

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA – RƯỢU – NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**
**SAIGON BEER – ALCOHOL – BEVERAGE
CORPORATION**

Số/No.: 227 /BSG-PQHCD

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc
SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence – Freedom – Happiness

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 03 năm 2024
Ho Chi Minh City, March 28, 2024

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
PERIODIC INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi/To: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước/*State Securities Commission*
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/*Vietnam Exchange*
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM/*Ho Chi Minh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: **TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI KHÁT SÀI GÒN**

- *Organization name: SAIGON BEER - ALCOHOL - BEVERAGE CORPORATION*
- Mã chứng khoán: SAB
- *Stock symbol: SAB*
- Địa chỉ: 187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, Tp. Hồ Chí Minh
- *Address: 187 Nguyen Chi Thanh, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City*
- Số điện thoại: (8428) 38 296 342
- *Telephone: (8428) 38 296 342*
- Fax: (8428) 38 296 856

2. Nội dung thông tin công bố/*Information to be disclosed:*

Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 (riêng và hợp nhất);
Công văn giải trình Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2023 (riêng và hợp nhất).
Audited Financial Statements 2023 (separate and consolidated);
Explanations on audited Financial Statements 2023 (separate and consolidated).

3. Thông tin này được công bố trên trang điện tử của SABECO vào ngày 28 /03/2024 tại đường dẫn:

This information is disclosed on SABECO's website on March 28, 2024 at the link below:

- Tiếng Việt/*Vietnamese*: <https://www.sabeco.com.vn/co-dong/bao-cao-tai-chinh/2023-2>
- Tiếng Anh/*English*: <https://www.sabeco.com.vn/en-US/2023-3>

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./

We hereby declare that all information provided in this announcement is true and accurate. We shall be legally responsible for the accuracy of our information disclosure.

NT



Nơi nhận/Recipients:

- Như trên/*As above*;
- Lưu: Phòng Quan hệ cổ đông/*IR archive*.

ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC
NGƯỜI ĐƯỢC ỦY QUYỀN CÔNG BỐ THÔNG TIN
ORGANIZATIONAL REPRESENTATIVE
AUTHORIZED PERSON TO DISCLOSE INFORMATION



Koo Liang Kwee

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN
BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI
KHÁT SÀI GÒN

Digitally signed by TỔNG CÔNG TY
CỔ PHẦN BIA - RƯỢU - NƯỚC GIẢI
KHÁT SÀI GÒN

Date: 2024.03.28 15:26:53 +07'00'





**Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu -
Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn
Thông tin về Tổng Công ty

Giấy Chứng nhận Đăng ký
Doanh nghiệp số

0300583659

ngày 29 tháng 2 năm 2012

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp (“GCNĐKDN”) của Tổng Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, lần điều chỉnh gần nhất là Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0300583659 ngày 22 tháng 12 năm 2023. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp và các bản điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hội đồng Quản trị

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Pramoad Phornprapha	Thành viên
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên
Bà Trần Kim Nga	Thành viên
Ông Lê Thanh Tuấn	Thành viên
Bà Ngô Minh Châu	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)
Ông Koo Liang Kwee	Phó Tổng Giám đốc
Bà Teoh Kim Wei	Phó Tổng Giám đốc (đến ngày 31 tháng 3 năm 2024)
Ông Ng Kuan Ngee Melvyn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lâm Du An	Phó Tổng Giám đốc
	Giám đốc Nhà máy Bia Sài Gòn - Nguyễn Chí Thanh

Ủy ban Kiểm toán

Ông Pramoad Phornprapha	Chủ tịch Ủy ban Kiểm toán
Ông Nguyễn Tiến Vỹ	Thành viên
Ông Michael Chye Hin Fah	Thành viên

Người đại diện theo Pháp luật

Ông Koh Poh Tiong	Chủ tịch
Ông Tan Teck Chuan Lester	Tổng Giám đốc (từ ngày 1 tháng 10 năm 2023)
Ông Neo Gim Siong Bennett	Tổng Giám đốc (đến ngày 30 tháng 9 năm 2023)

Trụ sở đăng ký

Số 187, Đường Nguyễn Chí Thanh
Phường 12, Quận 5
Thành phố Hồ Chí Minh
Việt Nam

Công ty kiểm toán

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty và các công ty con (gọi chung là “Tập đoàn”) cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty:

- (a) báo cáo tài chính hợp nhất được trình bày từ trang 5 đến trang 72 đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và
- (b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cho rằng Tập đoàn sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.



Trưởng Ban Tổng Giám đốc 


Đan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi các Cổ đông

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn ("Tổng Công ty") và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn"), bao gồm bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc cùng ngày và các thuyết minh kèm theo được Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty phê duyệt phát hành ngày 28 tháng 3 năm 2024, được trình bày từ trang 5 đến trang 72.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất này theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất này dựa trên kết quả kiểm toán của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp và lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm việc thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và các thuyết minh trong báo cáo tài chính. Các thủ tục được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện các đánh giá rủi ro này, kiểm toán viên xem xét kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty liên quan tới việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực và hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Tổng Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm việc đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty, cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi thu được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tổng Công ty và các công ty con cho năm kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH KPMG tại Thành phố Hồ Chí Minh

Việt Nam

Báo cáo kiểm toán số: 23-01-00360-24-4



Triệu Tích Quyền

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 4629-2023-007-1

Phó Tổng Giám đốc

Chang Hung Chun

Giấy Chứng nhận Đăng ký Hành nghề

Kiểm toán số 0863-2023-007-1

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 28 tháng 3 năm 2024



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 01 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
TÀI SẢN				
Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26.553.405.591.714	26.860.224.573.663
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	5.039.908.030.600	4.069.464.160.642
Tiền	111		1.423.048.778.559	985.364.551.928
Các khoản tương đương tiền	112		3.616.859.252.041	3.084.099.608.714
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		17.741.052.417.665	19.411.469.500.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7(a)	17.741.052.417.665	19.411.469.500.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.229.401.278.553	897.692.694.315
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	467.366.764.227	337.852.269.601
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		33.281.517.536	68.059.544.421
Phải thu ngắn hạn khác	136	9(a)	1.024.557.397.376	787.397.107.956
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10(a)	(295.804.400.586)	(295.616.227.663)
Hàng tồn kho	140	11(a)	2.317.504.988.808	2.193.521.139.336
Hàng tồn kho	141		2.393.084.700.363	2.272.494.533.814
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(75.579.711.555)	(78.973.394.478)
Tài sản ngắn hạn khác	150		225.538.876.088	288.077.079.370
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	12(a)	172.231.752.858	181.976.694.088
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		39.069.181.550	83.098.195.190
Thuế phải thu Nhà nước	153	20(b)	14.237.941.680	23.002.190.092

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7.503.219.247.991	7.604.851.042.093
Các khoản phải thu dài hạn	210		34.701.581.051	37.720.028.871
Phải thu dài hạn của khách hàng	211		5.948.610.516	5.948.610.516
Phải thu dài hạn khác	216	9(b)	35.152.681.051	46.171.128.871
Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	10(b)	(6.399.710.516)	(14.399.710.516)
Tài sản cố định	220		3.969.724.119.615	4.454.982.147.731
Tài sản cố định hữu hình	221	13	2.889.608.860.338	3.368.981.633.235
Nguyên giá	222		11.488.317.326.965	11.440.080.558.923
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(8.598.708.466.627)	(8.071.098.925.688)
Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính	224	14	157.031.248.423	162.261.801.964
Nguyên giá	225		173.582.726.065	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	226		(16.551.477.642)	(11.320.924.101)
Tài sản cố định vô hình	227	15	923.084.010.854	923.738.712.532
Nguyên giá	228		1.114.711.740.504	1.104.146.819.271
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(191.627.729.650)	(180.408.106.739)
Bất động sản đầu tư	230	16	279.064.752.080	153.128.987.010
Nguyên giá	231		311.098.622.085	182.935.850.984
Giá trị hao mòn lũy kế	232		(32.033.870.005)	(29.806.863.974)
Tài sản dở dang dài hạn	240		143.919.308.285	133.548.179.000
Xây dựng cơ bản dở dang	242	17	143.919.308.285	133.548.179.000
Đầu tư tài chính dài hạn	250		2.287.392.366.503	2.214.115.381.757
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	252	7(c)	2.230.183.930.616	2.187.829.955.465
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	253	7(c)	434.314.271.916	434.314.271.916
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	7(c)	(416.325.836.029)	(410.128.845.624)
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	7(b)	39.220.000.000	2.100.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		788.417.120.457	611.356.317.724
Chi phí trả trước dài hạn	261	12(b)	550.304.398.466	383.451.267.863
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	18	206.419.744.522	208.458.818.061
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	11(b)	31.692.977.469	19.446.231.800
TỔNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		34.056.624.839.705	34.465.075.615.756

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
NGUỒN VỐN				
NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		8.571.466.944.838	9.874.229.696.363
Nợ ngắn hạn	310		8.224.608.450.196	9.213.862.412.096
Phải trả người bán ngắn hạn	311	19(a)	2.476.372.806.838	2.766.280.031.591
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		44.800.935.324	36.931.211.976
Thuế phải nộp Nhà nước	313	20(a)	1.358.515.637.834	1.621.018.056.957
Phải trả người lao động	314		235.426.444.878	190.033.628.709
Chi phí phải trả	315	21	486.177.414.768	514.267.263.343
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	229.844.154
Phải trả ngắn hạn khác	319	22(a)	2.898.696.098.647	3.204.086.244.845
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	23(a)	530.129.396.183	658.625.815.321
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		119.220.000	-
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	24	194.370.495.724	222.390.315.200
Nợ dài hạn	330		346.858.494.642	660.367.284.267
Phải trả người bán dài hạn	331	19(b)	100.000.000	120.060.956.800
Phải trả dài hạn khác	337	22(b)	55.725.069.062	55.421.713.745
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	23(b)	170.828.414.155	374.432.513.250
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	18	50.792.760.595	36.557.237.521
Dự phòng phải trả dài hạn	342	25	69.412.250.830	73.894.862.951

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 01 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410)	400		25.485.157.894.867	24.590.845.919.393
Vốn chủ sở hữu	410	26	25.485.157.894.867	24.590.845.919.393
Vốn cổ phần	411	27	12.825.623.720.000	6.412.811.860.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		12.825.623.720.000	6.412.811.860.000
Vốn khác của chủ sở hữu	414		3.208.666.226	3.208.666.226
Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ	417		43.954.201.299	37.136.373.047
Quỹ đầu tư và phát triển	418	28	1.122.241.373.127	1.122.241.373.127
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		10.217.284.050.181	15.564.895.669.872
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước	421a		6.222.786.077.389	10.484.212.358.663
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b		3.994.497.972.792	5.080.683.311.209
Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		1.272.845.884.034	1.450.551.977.121
TỔNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		34.056.624.839.705	34.465.075.615.756

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	30.706.760.090.689	35.235.899.123.781
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	31	245.392.808.474	256.815.129.946
Doanh thu thuần (10 = 01 - 02)	10	31	30.461.367.282.215	34.979.083.993.835
Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	32	21.370.004.777.980	24.208.377.066.751
Lợi nhuận gộp (20 = 10 - 11)	20		9.091.362.504.235	10.770.706.927.084
Doanh thu hoạt động tài chính	21	33	1.432.568.520.354	1.090.560.762.647
Chi phí tài chính	22	34	73.433.682.681	81.993.117.030
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>50.214.725.919</i>	<i>45.517.297.000</i>
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	24	7(c)	232.053.894.657	323.119.361.276
Chi phí bán hàng	25	35	4.479.227.839.581	4.532.068.273.139
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	36	800.691.619.935	740.665.660.468
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5.402.631.777.049	6.829.660.000.370
Thu nhập khác	31		17.484.692.469	20.990.166.318
Chi phí khác	32		49.706.065.223	37.232.847.726
Kết quả từ các hoạt động khác (40 = 31 - 32)	40		(32.221.372.754)	(16.242.681.408)
Lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.370.410.404.295	6.813.417.318.962
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	38	1.099.082.811.973	1.323.982.218.726
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52	38	16.274.596.613	(10.362.877.048)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang sang trang sau)	60		4.255.052.995.709	5.499.797.977.284

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 02 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 ngày 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52) (mang từ trang trước sang)	60		4.255.052.995.709	5.499.797.977.284
Trong đó:				
Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.117.605.068.688	5.223.851.427.095
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		137.447.927.021	275.946.550.189
Lãi trên cổ phiếu				(Đã điều chỉnh lại)
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	39	3.132	3.974

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Văn
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc



Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
Lợi nhuận kế toán trước thuế	01		5.370.410.404.295	6.813.417.318.962
Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao và phân bổ	02		570.032.022.357	561.105.325.398
Các khoản dự phòng	03		3.417.866.623	(375.364.909)
Lỗ/(lãi) chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		8.344.264.858	(6.770.234.675)
Lãi từ các hoạt động đầu tư	05		(1.393.861.414.492)	(1.030.693.700.071)
Phần lãi trong công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát	05		(232.053.894.657)	(323.119.361.276)
Chi phí lãi vay	06		50.214.725.919	45.517.297.000
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		4.376.503.974.903	6.059.081.280.429
Biến động các khoản phải thu và tài sản khác	09		(39.584.410.728)	(318.889.338.291)
Biến động hàng tồn kho	10		(135.490.197.099)	(524.913.148.727)
Biến động các khoản phải trả và nợ phải trả khác	11		(787.119.601.677)	739.396.642.915
Biến động chi phí trả trước	12		(146.695.187.651)	(94.057.434.127)
			3.267.614.577.748	5.860.618.002.199
Tiền lãi vay đã trả	14		(50.352.399.174)	(48.765.455.244)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.099.769.434.435)	(1.329.727.378.601)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(177.428.635.660)	(103.607.745.314)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		1.940.064.108.479	4.378.517.423.040

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

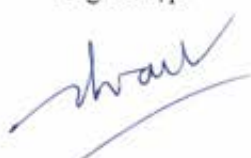
Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2023 (Phương pháp gián tiếp – tiếp theo)

Mẫu B 03 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Mã số	Thuyết minh	2023 VND	2022 VND
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác	21		(283.734.894.513)	(533.164.261.997)
Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định	22		2.485.031.224	4.266.273.000
Tiền chi gửi tiền gửi có kỳ hạn	23		(17.562.407.857.117)	(22.641.269.675.342)
Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		19.195.704.939.452	20.288.539.175.342
Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức	27		1.363.536.248.562	1.013.860.242.106
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		2.715.583.467.608	(1.867.768.246.891)
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
Tiền thu từ đi vay	33		4.130.545.304.850	3.279.890.701.619
Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(4.461.477.622.999)	(2.908.733.012.244)
Tiền chi trả cổ tức	36		(3.354.092.726.063)	(2.418.865.072.091)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(3.685.025.044.212)	(2.047.707.382.716)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)	50		970.622.531.875	463.041.793.433
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60		4.069.464.160.642	3.606.454.403.209
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ đối với tiền và các khoản tương đương tiền	61		(178.661.917)	(32.036.000)
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	5.039.908.030.600	4.069.464.160.642

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Văn
Kế toán



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng

Người duyệt:



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Tan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính hợp nhất này

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn (“Tổng Công ty”) được thành lập dưới hình thức Tổng Công ty Nhà nước theo Quyết định số 74/2003/QĐ-BCN do Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương) ban hành ngày 6 tháng 5 năm 2003 trên cơ sở tổ chức lại Công ty Bia Sài Gòn và chuyển các đơn vị bao gồm Công ty Rượu Bình Tây, Công ty Nước Giải Khát Chương Dương và Công ty Thủy tinh Phú Thọ thành các đơn vị thành viên của Tổng Công ty. Vào ngày 11 tháng 5 năm 2004, Bộ trưởng Bộ Công nghiệp ban hành Quyết định số 37/2004/QĐ-BCN tái cơ cấu lại Tổng Công ty theo mô hình công ty mẹ - công ty con. Hoạt động của Tổng Công ty được cấp phép theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 4106000286 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 1 tháng 9 năm 2006.

Tổng Công ty được cổ phần hóa theo Quyết định số 1862/QĐ-TTg ngày 28 tháng 12 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ và được Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 4103010027 vào ngày 17 tháng 4 năm 2008. Tại ngày này, Tổng Công ty dưới hình thức là công ty cổ phần mới thành lập đã nhận bàn giao toàn bộ tài sản và nợ phải trả từ Tổng Công ty Nhà nước.

Cổ phiếu của Tổng Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với mã chứng khoán SAB theo Quyết định Niêm yết số 470/QĐ-SGDHCM do Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 25 tháng 11 năm 2016.

Báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 bao gồm Tổng Công ty và các công ty con (được gọi chung là “Tập đoàn”) và lợi ích của Tập đoàn trong các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

(b) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và các sản phẩm liên quan, bao gồm vật liệu và bao bì; cung cấp dịch vụ vận tải, hậu cần và kho bãi; sản xuất sản phẩm cơ khí, xây dựng kết cấu thép, và cung cấp dịch vụ cơ khí lắp đặt; và xây dựng và cung cấp dịch vụ bất động sản.

(c) Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn nằm trong phạm vi 12 tháng.

(d) Cấu trúc Tập đoàn

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (1/1/2023: 26 công ty con và 18 công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát), chi tiết như sau:

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2023		1/1/2023	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
I	Công ty con					
1	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây	Sản xuất và kinh doanh bia	70,55%	70,55%	51,00%	51,00%
2	Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương	Sản xuất, kinh doanh nước giải khát, đồ hộp và phụ liệu	62,06%	62,06%	62,06%	62,06%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	Sản xuất và kinh doanh bia	66,56%	66,56%	66,56%	66,56%
4	Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây	Sản xuất và kinh doanh rượu	93,32%	93,47%	93,32%	93,47%
5	Công ty Cổ phần Bia, Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát có ga	55,90%	56,24%	55,90%	56,24%
6	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Nghệ Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	54,73%	54,73%	54,73%	54,73%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Sông Lam	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	68,78%	68,78%	68,78%	68,78%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Hà Nội	Sản xuất và kinh doanh bia và nước giải khát; xuất nhập khẩu các nguyên vật liệu liên quan	52,11%	52,11%	52,11%	52,11%
9	Công ty TNHH Một Thành Viên Thương mại Bia Sài Gòn	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
10	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Bắc	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
11	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Bắc Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa và cho thuê kho bãi	95,07%	95,07%	95,07%	95,07%
12	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Trung tâm	Bán buôn bia, đồ uống có cồn; bán buôn đồ uống không có cồn; bán buôn hóa chất khác, cồn; mua bán bao bì; kinh doanh vận tải hàng hóa bằng ô tô	94,45%	94,45%	94,45%	94,45%
13	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Trung	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; kinh doanh kho bãi và dịch vụ vận tải hàng hóa bằng ô tô	91,24%	91,24%	91,24%	91,24%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2023		1/1/2023	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
14	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Tây Nguyên	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
15	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Nam Trung Bộ	Kinh doanh bia, rượu và nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển	90,14%	90,14%	90,14%	90,14%
16	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Miền Đông	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ và đường thủy	90,68%	90,68%	90,68%	90,68%
17	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Tiền	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ cho thuê kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa bằng đường bộ	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
18	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Sông Hậu	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ vận chuyển hàng hóa đường bộ và đường thủy	90,00%	90,00%	90,00%	90,00%
19	Công ty TNHH Một Thành viên Cơ khí Sa Be Co	Chế tạo máy móc dùng cho sản xuất thực phẩm; lắp đặt và bảo trì hệ thống máy móc thiết bị	100%	100%	100%	100%
20	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn Sóc Trăng (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	70,55%	100%	51,00%	100%
21	Công ty Cổ phần Thương mại Bia Sài Gòn Đông Bắc	Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát; cung cấp dịch vụ kho bãi và dịch vụ vận chuyển hàng hóa	90,45%	90,45%	90,45%	90,45%
22	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn - Hà Tĩnh	Sản xuất và kinh doanh bia, mạch nha ủ lên men, nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai	100%	100%	100%	100%
23	Công ty Cổ phần Bao bì Bia Sài Gòn	Sản xuất và kinh doanh nắp khoén thiếc và bao bì kim loại, bao bì phục vụ ngành đồ uống thực phẩm	76,81%	76,81%	76,81%	76,81%
24	Công ty TNHH Một Thành viên Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
25	Công ty TNHH Một Thành viên Tập đoàn Bia Sài Gòn	Bán buôn bia, rượu và nước giải khát	100%	100%	100%	100%
26	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Lâm Đồng	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	52,91%	52,91%	52,91%	52,91%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2023		1/1/2023	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
II	Công ty liên kết					
1	Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam (**)	Cung cấp dịch vụ tư vấn xây dựng và thiết kế	28,57%	28,57%	28,57%	28,57%
2	Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	Sản xuất sản phẩm nông nghiệp và thực phẩm	38,62%	38,98%	38,62%	38,98%
3	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	30,84%	33,85%	30,84%	33,85%
4	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	32,40%	32,41%	32,40%	32,41%
5	Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	Xây dựng và kinh doanh bất động sản	29,00%	29,00%	29,00%	29,00%
6	Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp (**)	Sản xuất, lắp đặt các sản phẩm máy móc cầu đường và xây dựng công nghiệp	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
7	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
8	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
9	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, cồn, nước giải khát và phụ tùng thay thế	26,00%	26,00%	26,00%	26,00%
10	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	20,00%	20,00%	20,00%	20,00%
11	Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây (**)	Sản xuất, gia công và kinh doanh thực phẩm, nước giải khát, bia và nước uống có cồn	21,80%	22,18%	21,80%	22,18%
12	Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu, nước giải khát, sữa đậu nành và nước ép trái cây	29,47%	34,92%	27,62%	34,92%
13	Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu (**)	Sản xuất và kinh doanh bia, rượu và nước giải khát	14,11%	20,00%	10,20%	20,00%

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

STT	Tên công ty	Hoạt động chính	31/12/2023		1/1/2023	
			% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết	% quyền sở hữu	% quyền biểu quyết
III	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát					
14	Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh (*)	Cho thuê và quản lý cao ốc văn phòng	25,00%	25,00%	25,00%	25,00%
15	Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	Sản xuất lon nhôm	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
16	Công ty TNHH Thủy Tinh Malaya Việt Nam	Sản xuất các sản phẩm thủy tinh	30,00%	30,00%	30,00%	30,00%
17	Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm bao bì đóng gói bằng kim loại	35,00%	35,00%	35,00%	35,00%
18	Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	Sản xuất và kinh doanh rượu và các sản phẩm nước uống có cồn	45,00%	45,00%	45,00%	45,00%

(*) Quyền sở hữu của Tập đoàn trong liên doanh với Công ty TNHH Trung tâm Mê Linh được quy định tại Hợp đồng Liên doanh ngày 24 tháng 11 năm 1994 giữa Công ty Cổ phần Nước Giải Khát Chương Dương (“Chương Dương”), một công ty con của Tổng Công ty, và bên đối tác là Centrepont Properties Ltd., một công ty được thành lập tại Singapore. Tại thời điểm cổ phần hóa Chương Dương vào năm 2014, quyền sở hữu của Hợp đồng Liên doanh này được chuyển giao từ Chương Dương sang Tổng Công ty theo phê duyệt của Bộ Công Nghiệp (nay là Bộ Công Thương). Theo quy định tại Hợp đồng Liên doanh, lợi nhuận được phân chia cho các bên theo lịch biểu quy định trong hợp đồng này. Cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023, tỷ lệ lợi ích chia cho Tập đoàn và bên đối tác lần lượt là 40% và 60% (2022: 40% và 60%).

(**) Công ty con và các công ty liên kết sở hữu gián tiếp.

Tỷ lệ quyền sở hữu thể hiện cả tỷ lệ quyền sở hữu trực tiếp và gián tiếp của Tập đoàn trong các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tất cả các công ty con, công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được thành lập tại Việt Nam.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, Tập đoàn có 8.139 nhân viên (1/1/2023: 8.550 nhân viên).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính hợp nhất, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn là từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn là Đồng Việt Nam (“VND”), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Tập đoàn áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này.

(a) Cơ sở hợp nhất

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Tập đoàn. Báo cáo tài chính của công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát (“NCI”) được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Việc thoái vốn của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số thu hoặc chi từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

(iii) Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu)

Công ty liên kết là những công ty mà Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không kiểm soát, các chính sách tài chính và hoạt động của công ty. Các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là những cơ sở kinh doanh mà Tập đoàn có quyền đồng kiểm soát được thiết lập bằng thỏa thuận hợp đồng và đòi hỏi sự nhất trí của các bên liên doanh đối với các quyết định chiến lược về tài chính và hoạt động.

Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu (gọi chung là các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu). Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, gồm cả chi phí giao dịch. Sau ghi nhận ban đầu, báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm phần mà Tập đoàn được hưởng trong lãi hoặc lỗ của các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, sau khi điều chỉnh theo chính sách kế toán của Tập đoàn, từ ngày bắt đầu cho tới ngày chấm dứt sự ảnh hưởng đáng kể hoặc quyền đồng kiểm soát đối với các đơn vị này. Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu cũng được điều chỉnh cho những thay đổi về lợi ích của nhà đầu tư trong đơn vị nhận đầu tư phát sinh từ những thay đổi vốn chủ sở hữu của đơn vị nhận đầu tư mà không phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (như việc đánh giá lại tài sản cố định, hay chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi báo cáo tài chính, v.v...).

Khi phần lỗ của đơn vị nhận đầu tư mà Tập đoàn phải chia sẻ vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu, giá trị ghi sổ của khoản đầu tư (bao gồm các khoản đầu tư dài hạn, nếu có) sẽ được ghi giảm tới bằng không và dừng việc ghi nhận các khoản lỗ phát sinh trong tương lai trừ các khoản lỗ thuộc phạm vi mà Tập đoàn có nghĩa vụ phải trả hoặc đã trả thay cho đơn vị nhận đầu tư.

(iv) Các giao dịch được loại trừ khi hợp nhất

Các giao dịch và số dư trong nội bộ tập đoàn và các khoản thu nhập và chi phí chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi lập báo cáo tài chính hợp nhất. Khoản lãi và lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các đơn vị nhận đầu tư được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu được trừ vào khoản đầu tư trong phạm vi lợi ích của Tập đoàn tại đơn vị nhận đầu tư.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(v) Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp mua tại ngày mua, là ngày mà quyền kiểm soát được chuyển giao cho Tập đoàn. Sự kiểm soát tồn tại khi Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của đơn vị đó. Việc đánh giá quyền kiểm soát có xét đến quyền bỏ phiếu tiềm năng có thể thực hiện được tại thời điểm hiện tại.

Giá phí hợp nhất kinh doanh (giá phí mua) gồm tổng của giá trị hợp lý, tại ngày trao đổi, của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận, các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Các tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày mua.

Bất kỳ khoản lợi thế thương mại nào phát sinh thể hiện khoản chênh lệch giữa giá phí mua và lợi ích của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của các tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng của đơn vị bị mua được ghi nhận vào bảng cân đối kế toán hợp nhất, sau đó được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Khoản chênh lệch âm (lãi từ giao dịch mua giá rẻ) được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất của năm phát sinh giao dịch mua sau khi đã tiến hành soát xét lại nhằm đảm bảo việc xác định giá trị của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được, nợ tiềm tàng và việc xác định giá phí hợp nhất kinh doanh đã phản ánh phù hợp việc cân nhắc tất cả thông tin có tại ngày mua.

(b) Ngoại tệ

(i) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND lần lượt theo tỷ giá mua chuyển khoản và tỷ giá bán chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Quy đổi báo cáo tài chính của công ty liên kết từ đơn vị tiền tệ kế toán sang đơn vị tiền tệ báo cáo

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả của công ty liên kết có đơn vị tiền tệ kế toán khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Thu nhập và chi phí của công ty liên kết được quy đổi sang VND theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh do quy đổi báo cáo tài chính bằng đơn vị tiền tệ khác VND của công ty liên kết được ghi nhận vào khoản mục “Chênh lệch tỷ giá quy đổi tiền tệ” thuộc vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

(c) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(d) Các khoản đầu tư

(i) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty hoặc các công ty con định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

(ii) Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác

Đầu tư vào các công cụ vốn chủ sở hữu của các đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí mua có liên quan trực tiếp. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ dẫn đến Tập đoàn có khả năng mất vốn, trừ khi có bằng chứng rằng giá trị của khoản đầu tư không bị suy giảm. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho giá trị ghi sổ của khoản đầu tư không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giả định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận.

(e) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(f) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(g) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không được hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà cửa và vật kiến trúc	5 – 45 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 30 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 10 năm
▪ thiết bị văn phòng	2 – 15 năm
▪ tài sản khác	2 – 20 năm

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(h) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất không có thời hạn được thể hiện theo nguyên giá và không trích khấu hao. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Quyền sử dụng đất có thời hạn xác định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn sử dụng của quyền sử dụng đất là từ 13 đến 50 năm.

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(i) Bất động sản đầu tư

(i) Bất động sản đầu tư đầu tư cho thuê

Nguyên giá

Bất động sản đầu tư cho thuê được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của bất động sản đầu tư cho thuê bao gồm giá mua, chi phí quyền sử dụng đất và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến điều kiện cần thiết để tài sản có thể hoạt động theo cách thức đã dự kiến bởi Ban Tổng Giám đốc. Các chi phí phát sinh sau khi bất động sản đầu tư cho thuê đã được đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa và bảo trì được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà các chi phí này phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ bất động sản đầu tư cho thuê vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của bất động sản đầu tư cho thuê.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- | | |
|----------------------------|-------------|
| ▪ quyền sử dụng đất | 16 – 47 năm |
| ▪ nhà cửa và vật kiến trúc | 5 – 45 năm |

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá

Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được phản ánh theo giá gốc trừ đi các khoản giảm giá trị theo giá thị trường. Giá trị ghi sổ của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá sẽ được ghi giảm nếu có bằng chứng cho thấy giá thị trường của bất động sản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá trị ghi sổ của bất động sản này và giá trị khoản tổn thất có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Khoản ghi giảm giá trị của bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

(j) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi phí xây dựng hoặc triển khai tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình chưa hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(k) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Bao bì luân chuyển

Bao bì luân chuyển bao gồm chai, két sử dụng trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Bao bì luân chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.

(ii) Chi phí đất trả trước

Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Tập đoàn đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo các quy định pháp luật hiện hành, và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc bảo đảm cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất là từ 32 đến 48 năm.

(iii) Công cụ và dụng cụ

Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản Tập đoàn nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá của công cụ và dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 2 đến 3 năm.

(l) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác được thể hiện theo giá gốc.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(m) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Tập đoàn có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá của thị trường ở thời điểm hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Bộ luật Lao động Việt Nam, khi nhân viên làm việc cho công ty từ 12 tháng trở lên (“nhân viên đủ điều kiện”) tự nguyện chấm dứt hợp đồng lao động của mình thì bên sử dụng lao động phải thanh toán tiền trợ cấp thôi việc cho nhân viên đó tính dựa trên số năm làm việc và mức lương tại thời điểm thôi việc của nhân viên đó. Dự phòng trợ cấp thôi việc được lập trên cơ sở số năm nhân viên làm việc cho Tập đoàn và mức lương bình quân của họ trong vòng sáu tháng trước ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Cho mục đích xác định số năm làm việc của nhân viên, thời gian nhân viên đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc được loại trừ.

(n) Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông được ghi nhận theo mệnh giá phát hành trừ đi các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành cổ phiếu, sau khi trừ đi các ảnh hưởng của thuế. Các chi phí này được ghi giảm vào thẳng dư vốn cổ phần.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(o) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất ngoại trừ trường hợp có các khoản thuế thu nhập liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, thì khi đó các khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để các chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(p) Doanh thu và thu nhập khác

(i) Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại. Doanh thu bán hàng được ghi nhận theo số thuần sau khi đã trừ đi số chiết khấu giảm giá ghi trên hóa đơn bán hàng.

(ii) Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ phần trăm hoàn thành của giao dịch. Tỷ lệ phần trăm hoàn thành công việc được đánh giá dựa trên khảo sát các công việc đã được thực hiện. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu.

(iii) Doanh thu cho thuê

Doanh thu cho thuê tài sản được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng cho thuê được ghi nhận như là một bộ phận hợp thành của tổng doanh thu cho thuê.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(iv) Thu nhập từ tiền lãi

Thu nhập từ tiền lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

(v) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu hoạt động tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước khi mua khoản đầu tư được ghi giảm vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

(q) Thuê

(i) Tài sản thuê

Các hợp đồng thuê được phân loại là thuê tài chính nếu theo các điều khoản của hợp đồng, Tập đoàn, với tư cách là bên thuê, đã nhận phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu. Tài sản cố định hữu hình dưới hình thức thuê tài chính được thể hiện bằng số thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản cố định và giá trị hiện tại của các khoản tiền thuê tối thiểu, tính tại thời điểm bắt đầu thuê, trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Khấu hao của tài sản thuê tài chính được hạch toán theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian ngắn hơn giữa thời hạn thuê và thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính trừ khi chắc chắn là Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê. Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản thuê tài chính nhất quán với tài sản cố định hữu hình được thuyết minh trong phần chính sách kế toán 3(g).

Các tài sản thuê theo các hợp đồng thuê khác được phân loại là thuê hoạt động và không được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán hợp nhất của Tập đoàn.

(ii) Các khoản thanh toán tiền thuê

Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê, trong suốt thời hạn thuê.

Các khoản thanh toán tiền thuê tài sản thuê tài chính được chia thành chi phí tài chính và khoản trả nợ gốc. Chi phí tài chính phải được tính theo từng kỳ kế toán trong suốt thời hạn thuê để đạt tới một tỷ lệ lãi suất định kỳ cố định trên số dư nợ còn lại.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(r) Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí đi vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí đi vay thì khi đó chi phí đi vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(s) Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (“EPS”) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông (sau khi đã trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kế toán báo cáo) chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm.

Tập đoàn không có các cổ phiếu có tác động suy giảm tiềm năng và do đó không trình bày lãi suy giảm trên cổ phiếu.

(t) Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo vùng địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

(u) Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là bên liên quan.

(v) Thông tin so sánh

Thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này được trình bày dưới dạng dữ liệu tương ứng. Theo phương pháp này, các thông tin so sánh của năm trước được trình bày như một phần không thể tách rời của báo cáo tài chính năm hiện tại và phải được xem xét trong mối liên hệ với các số liệu và thuyết minh của năm hiện tại. Theo đó, thông tin so sánh trong báo cáo tài chính hợp nhất này không nhằm mục đích trình bày về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Tập đoàn trong năm trước.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

4. Báo cáo bộ phận

(a) Bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh

Bộ phận kinh doanh của Tập đoàn được chia theo hoạt động kinh doanh chính như sau:

- Bán bia;
- Bán nguyên vật liệu; và
- Các hoạt động khác bao gồm bán rượu, nước giải khát và các sản phẩm khác; và cung cấp dịch vụ cho thuê và các dịch vụ khác.

Trong năm, hoạt động kinh doanh khác chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu và kết quả hoạt động kinh doanh của Tập đoàn và tài sản và nợ phải trả của Tập đoàn tại ngày báo cáo chủ yếu phục vụ cho hoạt động sản xuất và kinh doanh bia. Theo đó, thông tin tài chính được trình bày trong bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 chủ yếu liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh bia của Tập đoàn. Thuyết minh 31 và Thuyết minh 32 trình bày chi tiết doanh thu và giá vốn của từng loại sản phẩm, vì vậy đã cung cấp đầy đủ thông tin về kết quả hoạt động của mỗi bộ phận kinh doanh như được phân loại ở trên.

(b) Bộ phận chia theo khu vực địa lý

Bộ phận chia theo khu vực địa lý của Tập đoàn dựa trên vị trí địa lý của khách hàng, bao gồm khách hàng trong nước và khách hàng nước ngoài, trong đó doanh thu xuất khẩu chiếm tỷ trọng không đáng kể trong tổng doanh thu của Tập đoàn và không phải là một bộ phận trọng yếu cần báo cáo riêng. Do đó, thông tin tài chính được báo cáo chủ yếu phản ánh hoạt động sản xuất kinh doanh của Tập đoàn trong lãnh thổ Việt Nam.

5. Giao dịch với cổ đông không kiểm soát

Vào ngày 27 tháng 4 năm 2023, Tổng Công ty đã mua 2.834.750 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Tây ("Miền Tây"), một công ty con sở hữu trực tiếp của Tổng Công ty, từ các cổ đông hiện hữu. Sau giao dịch này, tỷ lệ sở hữu của Tổng Công ty trong Miền Tây đã tăng từ 51,00% lên 70,55%.

Giao dịch với cổ đông không kiểm soát có ảnh hưởng như sau:

	VND
Giá trị ghi sổ tương ứng của tài sản thuần được mua	143.004.301.816
Khoản thanh toán cho việc mua lại	(164.654.149.300)
Chênh lệch ghi nhận trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (Thuyết minh 26)	(21.649.847.484)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

6. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tiền mặt	1.738.713.116	1.754.761.797
Tiền gửi ngân hàng	1.421.310.065.443	983.609.790.131
Các khoản tương đương tiền	3.616.859.252.041	3.084.099.608.714
	5.039.908.030.600	4.069.464.160.642

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với kỳ hạn gốc không quá ba tháng. Các khoản tương đương tiền được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 2,30% đến 4,00% một năm (1/1/2023: 5,50% đến 6,00% một năm).

7. Các khoản đầu tư

(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – ngắn hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 3 tháng kể từ ngày gửi nhưng không quá 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất từ 3,90% đến 9,20% một năm (1/1/2023: 4,00% đến 9,20% một năm).

(b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn – dài hạn phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng với thời gian đáo hạn trên 12 tháng kể từ ngày báo cáo. Tiền gửi có kỳ hạn được gửi bằng VND và hưởng lãi suất 4,90% một năm (1/1/2023: 9,20% một năm).

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(c) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

	31/12/2023			1/1/2023		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu/ Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát (i)	2.230.183.930.616	(75.707.513.102)	2.154.476.417.514	2.187.829.955.465	(75.707.513.102)	2.112.122.442.363
Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác (ii)	434.314.271.916	(340.618.322.927)	93.695.948.989	434.314.271.916	(334.421.332.522)	99.892.939.394
	<u>2.664.498.202.532</u>	<u>(416.325.836.029)</u>	<u>2.248.172.366.503</u>	<u>2.622.144.227.381</u>	<u>(410.128.845.624)</u>	<u>2.212.015.381.757</u>

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(i) Đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát

Tên công ty	31/12/2023			1/1/2023		
	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Hạch toán theo vốn chủ sở hữu VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Kinh doanh Lương thực - Thực phẩm Trường Sa	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)	4.877.957.385	(*)	(4.877.957.381)
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	329.653.546	(*)	-	329.653.546	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	67.293.680.882	46.363.600.800	-	68.198.352.285	71.094.240.000	-
Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây lắp Công nghiệp	6.863.792.917	(*)	-	6.863.792.917	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	94.249.459.836	(*)	-	97.657.207.690	(*)	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	116.489.270.590	(*)	-	115.508.698.730	(*)	-
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	700.702.322.675	(*)	-	583.115.732.032	(*)	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	316.511.068.418	(*)	-	337.365.757.373	(*)	-
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	67.001.146.482	(*)	-	60.017.545.712	(*)	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	22.831.353.000	(*)	-	37.827.987.750	(*)	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	412.814.261.765	335.588.389.429	-	445.504.575.352	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	192.997.567.729	357.892.231.000	-	196.057.912.124	429.954.315.350	-
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)	70.829.555.721	(*)	(70.829.555.721)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	37.280.572.663	19.788.568.800	-	39.038.793.663	23.575.552.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	45.606.308.837	(*)	-	50.022.757.187	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	-	(*)	-	288.988.004	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	47.812.472.419	(*)	-	47.826.134.802	(*)	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	25.693.485.751	(*)	-	26.498.553.192	(*)	-
	2.230.183.930.616		(75.707.513.102)	2.187.829.955.465		(75.707.513.102)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của đầu tư vào các công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát trong năm như sau:

	2023	2022
	VND	VND
Số dư đầu năm	2.187.829.955.465	2.010.071.605.619
Lợi nhuận được chia trong năm	232.053.894.657	323.119.361.276
Thu nhập từ cổ tức trong năm	(196.517.747.758)	(155.158.091.616)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	6.817.828.252	9.797.080.186
Số dư cuối năm	2.230.183.930.616	2.187.829.955.465

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Tên công ty	31/12/2023			1/1/2023		
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đông Á	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)	136.265.460.000	(*)	(136.265.460.000)
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bao Bì Sài Gòn	50.000.000.000	(*)	(4.643.345.605)	50.000.000.000	(*)	-
Công ty Cổ phần PVI	51.475.140.000	21.751.027.200	(29.724.112.800)	51.475.140.000	23.304.672.000	(28.170.468.000)
Công ty Cổ phần Đầu tư - Phát triển Không Gian Ngầm	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)	23.085.000.000	(*)	(23.085.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Dầu khí Phương Đông	30.700.950.000	8.068.340.000	(30.700.950.000)	30.700.950.000	6.721.909.091	(30.700.950.000)
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)	35.757.720.722	(*)	(35.757.720.722)
Công ty Cổ phần Vận tải và Giao nhận Bia Sài Gòn	26.588.267.394	(*)	-	26.588.267.394	(*)	-
Công ty Cổ phần Cồn, Rượu Bình Tây - Việt Nam	300.000.000	(*)	(300.000.000)	300.000.000	(*)	(300.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Thương mại Nha Trang	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)	1.161.147.000	(*)	(1.161.147.000)
Công ty Cổ phần Chứng khoán Đại Việt	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)	45.000.000.000	(*)	(45.000.000.000)
Công ty TNHH Đầu tư Sabeco HP	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)	24.426.586.800	(*)	(24.426.586.800)
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Đồng Nai	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)	3.954.000.000	(*)	(3.954.000.000)
Công ty Cổ phần Du lịch Sài Gòn - Đồng Hà	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)	5.600.000.000	(*)	(5.600.000.000)
	434.314.271.916		(340.618.322.927)	434.314.271.916		(334.421.332.522)

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

- (*) Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính hợp nhất bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này có thể khác với giá trị ghi sổ.

Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính dài hạn tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 1 tháng 1 năm 2023 được xác định bằng cách tham khảo giá niêm yết cổ phiếu.

(iii) Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn

Biến động của dự phòng đầu tư tài chính dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	410.128.845.624	409.691.883.024
Dự phòng trích lập trong năm	6.196.990.405	436.962.600
Số dư cuối năm	416.325.836.029	410.128.845.624

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

8. Phải thu của khách hàng

(a) Phải thu khách hàng chi tiết theo các khách hàng lớn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	61.408.565.384	47.712.205.892
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55.929.157.290	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	53.683.357.283	396.148.320
Liên hiệp Hợp tác xã Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	49.891.712.167	46.483.714.760
Các khách hàng khác	246.453.972.103	161.638.380.480
	467.366.764.227	337.852.269.601

(b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	61.408.565.384	47.712.205.892
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	55.929.157.290	81.621.820.149
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	53.683.357.283	396.148.320
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	23.156.420.318	18.235.841.934
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	14.541.400.794	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	14.424.596.896	27.720.000
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	4.121.659.864	562.429.272
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	1.592.388.000	1.693.498.004
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	1.122.677.027	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	694.010.673	2.305.022.406
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	1.719.360	18.737.083
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	-	6.601.241
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	15.520.421.888	17.047.133.954
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	592.810.727	27.976.872
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	126.919.035	776.246.103
Công ty TNHH S.A.S. CTAMAD	48.535.322	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

9. Phải thu khác

(a) Phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải thu do chênh lệch giữa giá trị của khoản đầu tư và phần vốn góp trong công ty liên kết	277.230.733.543	277.230.733.543
Phải thu lãi tiền gửi	580.854.072.162	433.941.800.973
Phải thu về cổ tức	119.965.992.576	43.976.923.301
Phải thu ngắn hạn khác	46.506.599.095	32.247.650.139
	1.024.557.397.376	787.397.107.956

Phải thu ngắn hạn khác từ các bên liên quan

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty mẹ cấp trung gian		
BeerCo Limited	49.197.000	-
Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát		
Công ty TNHH Đầu tư Thương mại Tân Thành	277.230.733.543	277.230.733.543
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	64.200.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh	43.802.647.026	40.476.923.301
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam	6.971.692.050	-
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	3.679.866.661	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	2.021.512.801	1.500.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	634.992.585	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	512.007.664	857.192.703
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	388.815.441	937.901.548
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	380.140.249	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	223.638.844	6.807.822
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	172.648.858	1.000.910.851
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	166.210.711	1.232.504.912

(b) Phải thu dài hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	35.152.681.051	38.171.128.871
Phải thu dài hạn khác	-	8.000.000.000
	35.152.681.051	46.171.128.871

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

10. Dự phòng phải thu khó đòi

(a) Ngắn hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2023		Giá trị có thể thu hồi VND		Số ngày quá hạn	1/1/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Phải thu ngắn hạn khác	Trên 4 năm	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-		Trên 3 năm	284.428.344.141	(284.428.344.141)	-
Trả trước cho người bán	Trên 4 năm	6.216.712.505	(6.216.712.505)	-		Trên 3 năm	6.219.868.824	(6.219.868.824)	-
Phải thu của khách hàng	Trên 4 năm	4.578.708.940	(4.578.708.940)	-		Trên 3 năm	4.968.014.698	(4.968.014.698)	-
	Từ 6 đến 12 tháng	580.635.000	(580.635.000)	-		Không áp dụng	-	-	-
Phải thu của khách hàng				-					-
		295.804.400.586	(295.804.400.586)	-			295.616.227.663	(295.616.227.663)	-

(b) Dài hạn

	Số ngày quá hạn	31/12/2023		Giá trị có thể thu hồi VND		Số ngày quá hạn	1/1/2023		Giá trị có thể thu hồi VND
		Giá gốc VND	Dự phòng VND				Giá gốc VND	Dự phòng VND	
Phải thu dài hạn của khách hàng	Trên 4 năm	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-		Trên 3 năm	5.948.610.516	(5.948.610.516)	-
Phải thu dài hạn khác	Trên 4 năm	451.100.000	(451.100.000)	-		Trên 3 năm	8.451.100.000	(8.451.100.000)	-
		6.399.710.516	(6.399.710.516)	-			14.399.710.516	(14.399.710.516)	-

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Biến động của dự phòng phải thu khó đòi ngắn hạn và dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	310.015.938.179	381.548.376.815
Dự phòng trích lập trong năm	580.635.000	112.342.026
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(8.392.462.077)	(191.124.170)
Dự phòng xóa sổ trong năm	-	(71.453.656.492)
Số dư cuối năm	302.204.111.102	310.015.938.179

11. Hàng tồn kho

(a) Hàng tồn kho

	31/12/2023		1/1/2023	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	199.108.408.976	-	275.661.225.968	-
Nguyên vật liệu	1.013.795.593.509	(17.509.240.895)	646.760.359.805	(21.735.860.324)
Công cụ và dụng cụ	211.486.826.724	(52.464.325.082)	263.477.907.901	(53.759.024.004)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	234.557.963.220	-	231.921.624.124	-
Thành phẩm	719.643.645.770	(4.718.641.940)	838.446.480.017	(2.726.048.079)
Hàng hóa	14.492.262.164	(887.503.638)	16.226.935.999	(752.462.071)
	2.393.084.700.363	(75.579.711.555)	2.272.494.533.814	(78.973.394.478)

Trong hàng tồn kho tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có 75.580 triệu VND (1/1/2023: 78.973 triệu VND) hàng tồn kho lỗi thời, hoặc chậm luân chuyển khó tiêu thụ được.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Biến động của dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	78.973.394.478	87.710.082.208
Dự phòng trích lập trong năm	11.453.883.862	12.622.250.849
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(10.650.693.235)	(16.336.007.382)
Dự phòng sử dụng trong năm	(2.291.181.878)	(4.600.840.939)
Chuyển sang dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	(1.905.691.672)	(422.090.258)
Số dư cuối năm	75.579.711.555	78.973.394.478

(b) Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	31/12/2023		1/1/2023
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND
		VND	Dự phòng VND
Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	90.682.803.729	(58.989.826.260)	74.929.732.263
			(55.483.500.463)

Biến động của dự phòng giảm giá thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	55.483.500.463	51.727.289.968
Dự phòng trích lập trong năm	8.293.913.089	13.938.781.076
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(6.693.278.964)	(10.604.660.839)
Chuyển từ dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.905.691.672	422.090.258
Số dư cuối năm	58.989.826.260	55.483.500.463



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

12. Chi phí trả trước

(a) Chi phí trả trước ngắn hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo	142.932.694.839	141.228.156.925
Chi phí thuê	10.839.896.618	15.781.994.109
Công cụ và dụng cụ	13.843.638.728	15.209.943.650
Chi phí trả trước khác	4.615.522.673	9.756.599.404
	172.231.752.858	181.976.694.088

(b) Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Bao bì luân chuyển	192.507.450.988	37.675.092.876
Chi phí đất trả trước	229.209.631.772	227.179.123.604
Quyền sử dụng đất chờ bàn giao (*)	51.602.316.000	51.602.316.000
Công cụ và dụng cụ	29.033.969.285	26.046.425.359
Chi phí trả trước khác	47.951.030.421	40.948.310.024
	550.304.398.466	383.451.267.863

(*) Quyền sử dụng đất chờ bàn giao phản ánh tiền thuế đất phải trả cho Nhà nước (Thuyết minh 22(b)).

Biến động của chi phí trả trước dài hạn trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	383.451.267.863	263.131.483.984
Tăng trong năm	280.065.224.269	212.893.881.171
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	8.949.693.943	9.672.946.441
Phân bổ trong năm	(127.484.787.186)	(99.407.099.148)
Chuyển từ/(sang) tài sản cố định hữu hình	3.143.514.936	(2.839.944.585)
Chuyển từ chi phí trả trước ngắn hạn	2.179.484.641	-
	550.304.398.466	383.451.267.863

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

13. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Phương tiện vận chuyển VND	Thiết bị văn phòng VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	2.201.445.261.235	8.817.189.366.741	239.476.610.325	171.996.538.981	9.972.781.641	11.440.080.558.923
Tăng trong năm	2.456.953.522	26.049.931.976	1.308.181.818	4.492.046.746	-	34.307.114.062
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	3.034.527.092	31.348.497.230	109.789.493	951.008.220	-	35.443.822.035
Chuyển từ bất động sản đầu tư	5.374.645.816	-	-	-	-	5.374.645.816
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(2.280.037.663)	(863.477.273)	-	-	-	(3.143.514.936)
Phân loại lại	-	(406.808.331)	-	406.808.331	-	-
Thanh lý	(674.124.101)	(16.354.064.804)	(4.749.758.237)	(1.967.351.793)	-	(23.745.298.935)
Số dư cuối năm	2.209.357.225.901	8.856.963.445.539	236.144.823.399	175.879.050.485	9.972.781.641	11.488.317.326.965
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.271.919.935.121	6.433.084.220.444	207.897.643.646	149.543.012.413	8.654.114.064	8.071.098.925.688
Khấu hao trong năm	93.835.138.089	431.288.782.706	10.426.975.293	10.045.533.227	471.741.096	546.068.170.411
Chuyển từ bất động sản đầu tư	5.286.669.463	-	-	-	-	5.286.669.463
Phân loại lại	-	(16.852.808)	-	16.852.808	-	-
Thanh lý	(674.124.101)	(16.354.064.804)	(4.749.758.237)	(1.967.351.793)	-	(23.745.298.935)
Số dư cuối năm	1.370.367.618.572	6.848.002.085.538	213.574.860.702	157.638.046.655	9.125.855.160	8.598.708.466.627
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	929.525.326.114	2.384.105.146.297	31.578.966.679	22.453.526.568	1.318.667.577	3.368.981.633.235
Số dư cuối năm	838.989.607.329	2.008.961.360.001	22.569.962.697	18.241.003.830	846.926.481	2.889.608.860.338

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Trong tài sản cố định hữu hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 4.170.864 triệu VND (1/1/2023: 3.868.048 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 135.359 triệu VND (1/1/2023: 70.821 triệu VND).

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình Tập đoàn cho các công ty liên kết thuê có thu phí tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là không (1/1/2023: 61.027 triệu VND).

14. Tài sản cố định hữu hình thuê tài chính

	Nhà cửa và vật kiến trúc VND
Nguyên giá	
Số dư đầu năm và số dư cuối năm	173.582.726.065
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số dư đầu năm	11.320.924.101
Khấu hao trong năm	5.230.553.541
Số dư cuối năm	16.551.477.642
Giá trị còn lại	
Số dư đầu năm	162.261.801.964
Số dư cuối năm	157.031.248.423

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

15. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy vi tính VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.024.181.907.580	79.860.911.691	104.000.000	1.104.146.819.271
Tăng trong năm	-	716.661.468	-	716.661.468
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	9.848.259.765	-	9.848.259.765
Số dư cuối năm	1.024.181.907.580	90.425.832.924	104.000.000	1.114.711.740.504
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	103.919.108.395	76.384.998.344	104.000.000	180.408.106.739
Khấu hao trong năm	6.660.390.149	4.559.232.762	-	11.219.622.911
Số dư cuối năm	110.579.498.544	80.944.231.106	104.000.000	191.627.729.650
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	920.262.799.185	3.475.913.347	-	923.738.712.532
Số dư cuối năm	913.602.409.036	9.481.601.818	-	923.084.010.854

Trong tài sản cố định vô hình tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các tài sản có nguyên giá 77.771 triệu VND (1/1/2023: 67.697 triệu VND) đã khấu hao hết, nhưng vẫn đang được sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình không còn sử dụng và chờ thanh lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 304 triệu VND (1/1/2023: 304 triệu VND).

- (*) Trong quyền sử dụng đất tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 có các quyền sử dụng đất với giá trị là 735.380 triệu VND được Tập đoàn ghi nhận theo giá tạm tính tăng thêm vào giá trị doanh nghiệp khi cổ phần hóa theo Biên bản xác định giá trị doanh nghiệp tại ngày 31 tháng 12 năm 2007 và Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa gồm các đại diện từ Bộ Công thương và Bộ Tài chính thực hiện tại ngày 30 tháng 4 năm 2008, lập vào ngày 6 tháng 3 năm 2010. Tập đoàn đã ghi nhận tăng giá trị quyền sử dụng đất này vào tài khoản “Tài sản cố định vô hình”, đồng thời ghi tăng tương ứng một khoản phải trả Nhà nước trên tài khoản “Phải trả ngắn hạn khác” (Thuyết minh 22(a)).

Các khu đất này đã được Bộ Công thương giao cho Tập đoàn quản lý và sử dụng theo quy hoạch của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh. Tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Tập đoàn đang trong quá trình làm việc với Ủy ban Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh để lập hợp đồng thuê đất. Hiện tại, Tập đoàn đang sử dụng các quyền sử dụng đất này cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Các quyền sử dụng đất này chỉ có tính tạm thời, Tập đoàn không được tự ý chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê lại hay thế chấp các quyền sử dụng đất này.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Chi tiết giá trị quyền sử dụng đất theo giá trị tạm tính được xác định tại ngày 6 tháng 3 năm 2010 như sau:

STT	Địa chỉ	Diện tích m ²	Giá trị định giá khi xác định giá trị doanh nghiệp VND
1	46 Bến Vân Đồn, Phường 12, Quận 4, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	3.872,5	55.241.212.500
2	187 Nguyễn Chí Thanh, Phường 12, Quận 5, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	17.406,1	418.634.111.100
3	474 Nguyễn Chí Thanh, Phường 6, Quận 10, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	7.729,0	247.637.160.000
4	18/3B Phan Huy Ích, Phường 15, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam	2.216,3	13.867.389.100
			735.379.872.700

Tập đoàn chưa trích khấu hao giá trị của các quyền sử dụng đất này do thời gian sử dụng chưa được xác định một cách đáng tin cậy tại ngày lập báo cáo tài chính. Trong năm, Tập đoàn cũng đã hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất chi phí thuê đất và thuế sử dụng đất là 44.857 triệu VND (2022: 29.947 triệu VND) theo thông báo nộp thuế sử dụng đất của các chi cục thuế địa phương.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

16. Bất động sản đầu tư

	Bất động sản đầu tư cho thuê		Bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá	
	Quyền sử dụng đất VND	Nhà cửa và vật kiến trúc VND	Quyền sử dụng đất VND	Tổng VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	27.812.438.744	141.612.101.345	13.511.310.895	182.935.850.984
Chuyển từ xây dựng cơ bản dở dang	-	133.537.416.917	-	133.537.416.917
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.374.645.816)	-	(5.374.645.816)
Số dư cuối năm	27.812.438.744	269.774.872.446	13.511.310.895	311.098.622.085
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	9.720.129.042	16.935.823.014	3.150.911.918	29.806.863.974
Khấu hao trong năm	606.038.092	6.907.637.402	-	7.513.675.494
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	-	(5.286.669.463)	-	(5.286.669.463)
Số dư cuối năm	10.326.167.134	18.556.790.953	3.150.911.918	32.033.870.005
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	18.092.309.702	124.676.278.331	10.360.398.977	153.128.987.010
Số dư cuối năm	17.486.271.610	251.218.081.493	10.360.398.977	279.064.752.080

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư không được xác định bởi vì Tập đoàn không thực hiện việc xác định giá trị hợp lý.

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	133.548.179.000	551.470.893.844
Tăng trong năm	198.150.321.945	301.760.853.416
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(35.443.822.035)	(586.908.875.872)
Chuyển sang tài sản cố định vô hình	(9.848.259.765)	(964.000.000)
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(8.949.693.943)	(9.672.946.441)
Chuyển sang bất động sản đầu tư	(133.537.416.917)	(111.615.730.291)
Chuyển sang chi phí	-	(10.522.015.656)
Số dư cuối năm	143.919.308.285	133.548.179.000

Các công trình xây dựng cơ bản dở dang lớn như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Dự án giải phóng mặt bằng tại Nhà máy bia Sài Gòn - Củ Chi	43.296.363.636	-
Dự án Sabeco 4.0	37.720.470.291	-
Dự án xây dựng trung tâm thương mại và dịch vụ Nhà cửa và vật kiến trúc	9.798.307.815	2.154.816.792
	-	88.565.800.836
Các công trình khác	53.104.166.543	42.827.561.372
	143.919.308.285	133.548.179.000

10/11/23

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

18. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	Thuế suất	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại ghi nhận trên:			
▪ Chi phí phải trả và các khoản dự phòng	20%	75.764.978.027	82.836.932.862
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	61.171.007.842	56.440.548.637
▪ Lãi chưa thực hiện	20%	36.318.967.688	40.671.418.069
▪ Dự phòng giảm giá hàng tồn kho, thiết bị, vật tư và phụ tùng thay thế dài hạn	20%	25.404.880.205	24.150.582.076
▪ Dự phòng phải thu khó đòi	20%	68.345.726	1.672.286.338
▪ Các khoản khác	20%	7.691.565.034	2.687.050.079
Tổng tài sản thuế thu nhập hoãn lại		206.419.744.522	208.458.818.061
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả ghi nhận trên:			
▪ Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	20%	49.057.251.548	34.353.293.866
▪ Công cụ và dụng cụ	20%	1.735.509.047	2.203.943.655
Tổng thuế thu nhập hoãn lại phải trả		50.792.760.595	36.557.237.521

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

19. Phải trả người bán

(a) Phải trả người bán ngắn hạn

(i) Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	340.029.230.853	305.360.233.763
Công ty Cổ Phần Hanacans	190.695.559.901	304.818.946.067
Các nhà cung cấp khác	1.945.648.016.084	2.156.100.851.761
	2.476.372.806.838	2.766.280.031.591

(ii) Phải trả người bán là các bên liên quan

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ 31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn	340.029.230.853	305.360.233.763
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	42.265.734.352	22.886.473.799
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	23.721.022.787	4.994.118.630
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	22.880.091.999	41.300.276.271
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	20.065.301.363	5.279.828.400
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa	16.318.251.791	11.062.497.600
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre	14.542.263.749	6.734.475.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	13.375.869.188	15.170.889.800
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	11.047.322.230	2.798.730.000
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	9.769.995.674	10.029.404.000
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam	9.736.707.168	227.050.024
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ	7.531.158.800	6.599.377.008
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam	193.898.011.154	214.422.322.551
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)	1.013.401.146	194.577.349
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	-	865.316.841

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(b) Phải trả người bán dài hạn

Phải trả người bán chi tiết theo các nhà cung cấp lớn

	Giá gốc/Số có khả năng trả nợ	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Krones AG	-	119.960.956.800
Các nhà cung cấp khác	100.000.000	100.000.000
	100.000.000	120.060.956.800

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

20. Thuế phải nộp/phải thu Nhà nước

(a) Thuế phải nộp Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số phát sinh trong năm VND	Số đã nộp trong năm VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại sang thuế phải thu VND	31/12/2023 VND
Thuế tiêu thụ đặc biệt	1.008.651.110.119	8.871.917.712.802	(9.041.549.818.574)	-	-	839.019.004.347
Thuế thu nhập doanh nghiệp	349.173.660.448	1.099.082.811.973	(1.099.769.434.435)	(1.537.857.641)	40.765.796	346.989.946.141
Thuế giá trị gia tăng	239.800.238.740	15.285.903.064.394	(1.936.511.181.787)	(13.443.940.324.331)	-	145.251.797.016
Thuế thu nhập cá nhân	15.108.109.964	117.750.546.206	(119.529.746.190)	(453.562.640)	622.449.342	13.497.796.682
Thuế xuất nhập khẩu	-	9.602.187.035	(9.602.187.035)	-	-	-
Các loại thuế khác	8.284.937.686	204.008.663.648	(191.100.464.417)	(8.399.087.947)	963.044.678	13.757.093.648
	1.621.018.056.957	25.588.264.986.058	(12.398.062.832.438)	(13.454.330.832.559)	1.626.259.816	1.358.515.637.834

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(b) Thuế phải thu Nhà nước

	1/1/2023 VND	Số đã cân trừ trong năm VND	Phân loại lại từ thuế phải nộp VND	31/12/2023 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.696.305.444	(1.537.857.641)	40.765.796	199.213.599
Thuế thu nhập cá nhân	640.448.151	(453.562.640)	622.449.342	809.334.853
Thuế xuất nhập khẩu	2.082.000	-	-	2.082.000
Các loại thuế khác	20.663.354.497	(8.399.087.947)	963.044.678	13.227.311.228
	23.002.190.092	(10.390.508.228)	1.626.259.816	14.237.941.680

21. Chi phí phải trả

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	378.785.149.667	451.188.293.275
Chi phí lãi vay	12.972.502.687	16.492.560.977
Chi phí phải trả khác	94.419.762.414	46.586.409.091
	486.177.414.768	514.267.263.343

Không có chi phí lãi vay phải trả được vốn hóa vào xây dựng cơ bản dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 (1/1/2023: 2.588 triệu VND).

22. Phải trả khác

(a) Phải trả ngắn hạn khác

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa (*)	735.379.872.700	735.379.872.700
Nhận ký quỹ ngắn hạn	110.819.225.846	102.232.625.059
Cổ tức phải trả	1.976.916.845.051	2.293.425.159.012
Phải trả ngắn hạn khác	75.580.155.050	73.048.588.074
	2.898.696.098.647	3.204.086.244.845

(*) Phải trả Nhà nước cho phần đánh giá lại quyền sử dụng đất khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa được ghi nhận theo Biên bản Quyết toán Cổ phần hóa do Ban Quyết toán Cổ phần hóa, đại diện của Bộ Công thương và Bộ Tài chính, lập ngày 6 tháng 3 năm 2010 (Thuyết minh 15).



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

Phải trả ngắn hạn khác cho các bên liên quan

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1.267.545.263	485.483.412
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited	12.133.885.468	2.789.159.001
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage	1.030.927.761.000	1.202.749.054.500
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Tư vấn Đầu tư - Thiết kế và		
Chuyển giao Công nghệ Thành Nam	340.000.000	340.000.000
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây	287.780.949	1.765.382.715
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang	5.977.173	173.579.908
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô	-	1.149.981.557
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long	-	1.126.841.511
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung	-	275.548.580
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ	-	3.867.537
<i>Các bên liên quan khác</i>		
Chang International Co., Ltd	800.960.616	242.690.389
Thipchalothorn Co., Ltd	32.597.100	-

(b) Phải trả dài hạn khác

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Tiền thuê đất phải trả Nhà nước (Thuyết minh 12(b))	51.602.316.000	51.602.316.000
Nhận ký quỹ dài hạn	4.122.753.062	3.819.397.745
	55.725.069.062	55.421.713.745

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

23. Vay và nợ thuê tài chính

(a) Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	1/1/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND	Biến động trong năm		31/12/2023 Giá trị ghi sổ/ Số có khả năng trả nợ VND
		Tăng VND	Giảm VND	
Vay ngắn hạn	634.982.674.652	4.130.545.304.850	(4.236.627.979.502)	528.900.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	22.474.940.583	44.949.881.167	(67.424.821.750)	-
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh 23(b))	1.168.200.086	16.162.726.917	(16.101.530.820)	1.229.396.183
	658.625.815.321	4.191.657.912.934	(4.320.154.332.072)	530.129.396.183

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay ngắn hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại tiền tệ	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng	VND	198.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	120.000.000.000	119.961.278.869
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quảng Ngãi	VND	116.500.000.000	199.800.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Mỹ Đình	VND	47.600.000.000	-
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh Quang Minh	VND	29.800.000.000	18.000.000.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	17.000.000.000	-
▪ Ngân hàng Bangkok Đại chúng Trách nhiệm Hữu hạn – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	155.749.287.000
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Thanh Xuân	VND	-	58.257.450.063
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Phạm Hùng	VND	-	49.734.282.814
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	-	19.980.375.906
▪ Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội	VND	-	13.500.000.000
		528.900.000.000	634.982.674.652

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

Các khoản vay ngắn hạn bằng VND chịu lãi suất từ 2,80% đến 3,50% một năm (1/1/2023: từ 6,00% đến 8,30% một năm).

(b) Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Vay dài hạn (i)	-	224.849.643.497
Nợ thuê tài chính dài hạn (ii)	172.057.810.338	173.226.010.422
	172.057.810.338	398.075.653.919
Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	-	(22.474.940.583)
Nợ thuê tài chính dài hạn đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(1.229.396.183)	(1.168.200.086)
	(1.229.396.183)	(23.643.140.669)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	170.828.414.155	374.432.513.250

(i) Vay dài hạn

Điều khoản và điều kiện của các khoản vay dài hạn hiện còn số dư như sau:

	Loại	Năm	31/12/2023	1/1/2023
	tiền tệ	đáo hạn	VND	VND
▪ Ngân hàng TNHH MTV Standard Chartered Việt Nam – Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	VND	2026	-	134.849.643.497
▪ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam – Chi nhánh 4	VND	2027	-	90.000.000.000
			-	224.849.643.497

Các khoản vay dài hạn này đã được tất toán trước hạn trong năm.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

(ii) Nợ thuê tài chính

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê tài chính không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023			1/1/2023		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính VND	Tiền lãi thuê VND	Nợ gốc VND
Trong vòng một năm	16.101.530.820	14.872.134.637	1.229.396.183	16.101.530.820	14.933.330.734	1.168.200.086
Trong vòng hai đến năm năm	64.406.123.280	58.119.444.837	6.286.678.443	64.406.123.280	58.639.889.965	5.766.233.315
Sau năm năm	402.538.270.500	237.996.534.788	164.541.735.712	418.639.801.319	252.348.224.298	166.291.577.021
	483.045.924.600	310.988.114.262	172.057.810.338	499.147.455.419	325.921.444.997	173.226.010.422



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng cổ đông. Quỹ được sử dụng để chi trả các khoản khen thưởng và phúc lợi cho nhân viên của Tập đoàn theo chính sách khen thưởng và phúc lợi của Tập đoàn.

Biến động của quỹ khen thưởng, phúc lợi trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	222.390.315.200	238.251.448.078
Trích lập trong năm (Thuyết minh 26)	116.321.315.199	121.347.892.894
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 26)	26.095.230.321	(40.710.637.133)
Sử dụng trong năm	(170.436.364.996)	(96.498.388.639)
Số dư cuối năm	194.370.495.724	222.390.315.200

25. Dự phòng phải trả dài hạn

Dự phòng phải trả dài hạn phản ánh dự phòng trợ cấp thôi việc. Biến động của dự phòng trợ cấp thôi việc trong năm như sau:

	2023 VND	2022 VND
Số dư đầu năm	73.894.862.951	81.358.128.695
Dự phòng trích lập trong năm	7.205.619.112	686.788.031
Dự phòng hoàn nhập trong năm	(4.695.960.569)	(1.040.697.100)
Dự phòng sử dụng trong năm	(6.992.270.664)	(7.109.356.675)
Số dư cuối năm	69.412.250.830	73.894.862.951

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

26. Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	27.339.292.861	1.122.241.373.127	13.655.871.142.263	21.221.472.334.477	1.373.313.368.684	22.594.785.703.161
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	5.223.851.427.095	5.223.851.427.095	275.946.550.189	5.499.797.977.284
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(104.662.591.910)	(104.662.591.910)	(16.685.300.984)	(121.347.892.894)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	34.660.971.609	34.660.971.609	6.049.665.524	40.710.637.133
Cổ tức trả bằng tiền (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(3.206.405.930.000)	(3.206.405.930.000)	(187.069.103.338)	(3.393.475.033.338)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-	9.797.080.186	-	-	9.797.080.186	-	9.797.080.186
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(38.505.523.976)	(38.505.523.976)	(1.062.271.314)	(39.567.795.290)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	86.174.791	86.174.791	59.068.360	145.243.151
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2022	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 (tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích của chủ sở hữu Tổng Công ty VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	6.412.811.860.000	3.208.666.226	37.136.373.047	1.122.241.373.127	15.564.895.669.872	23.140.293.942.272	1.450.551.977.121	24.590.845.919.393
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	-	4.117.605.068.688	4.117.605.068.688	137.447.927.021	4.255.052.995.709
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(100.704.276.928)	(100.704.276.928)	(15.617.038.271)	(116.321.315.199)
Điều chỉnh quỹ khen thưởng, phúc lợi (Thuyết minh 24)	-	-	-	-	(22.040.207.391)	(22.040.207.391)	(4.055.022.930)	(26.095.230.321)
Cổ phiếu thưởng (Thuyết minh 29)	6.412.811.860.000	-	-	-	(6.412.811.860.000)	-	-	-
Cổ tức bằng tiền (Thuyết minh 29)	-	-	-	-	(2.885.765.337.000)	(2.885.765.337.000)	(151.819.075.102)	(3.037.584.412.102)
Chênh lệch tỷ giá quy đổi ngoại tệ	-	-	6.817.828.252	-	-	6.817.828.252	-	6.817.828.252
Trích quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	(22.402.818.968)	(22.402.818.968)	(790.976.515)	(23.193.795.483)
Điều chỉnh quỹ công tác xã hội	-	-	-	-	157.659.392	157.659.392	132.394.526	290.053.918
Thay đổi tỷ lệ lợi ích cổ đông không kiểm soát (Thuyết minh 5)	-	-	-	-	(21.649.847.484)	(21.649.847.484)	(143.004.301.816)	(164.654.149.300)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2023	12.825.623.720.000	3.208.666.226	43.954.201.299	1.122.241.373.127	10.217.284.050.181	24.212.312.010.833	1.272.845.884.034	25.485.157.894.867

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

27. Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành của Tổng Công ty là:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần được duyệt và đã phát hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Số cổ phiếu đang lưu hành				
Cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 VND. Mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Tập đoàn. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Tổng Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Tập đoàn, các quyền lợi của các cổ phiếu đều bị tạm ngừng cho tới khi chúng được phát hành lại.

Biến động của vốn cổ phần trong năm như sau:

	2023		2022	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Số dư đầu năm	641.281.186	6.412.811.860.000	641.281.186	6.412.811.860.000
Phát hành cổ phiếu thưởng	641.281.186	6.412.811.860.000	-	-
Số dư cuối năm	1.282.562.372	12.825.623.720.000	641.281.186	6.412.811.860.000

28. Quỹ đầu tư và phát triển

Quỹ đầu tư và phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông. Quỹ này được thành lập nhằm mục đích mở rộng kinh doanh trong tương lai.

Không có biến động Quỹ đầu tư và phát triển trong năm.



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

29. Cổ phiếu thưởng và cổ tức bằng tiền

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 22 tháng 8 năm 2023 quyết định tăng vốn cổ phần bằng việc phát hành cổ phiếu thưởng từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối. Tỷ lệ phát hành là 1:1 và số lượng cổ phiếu mới là 641.281.186 có mệnh giá là 10.000 VND/cổ phiếu (2022: Không).

Nghị quyết của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty ngày 10 tháng 5 năm 2023 và ngày 4 tháng 12 năm 2023 quyết định chia cổ tức cho các cổ đông là 961.922 triệu VND (tương đương 1.500 VND/cổ phiếu) và 1.923.843 triệu VND (tương đương 1.500 đồng/cổ phiếu), từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối của các năm trước (2022: 3.206.406 triệu VND, tương đương 5.500 VND/cổ phiếu).

30. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

(a) Tài sản thuê

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không được hủy ngang như sau:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Trong vòng một năm	253.934.913.246	225.062.100.817
Trong vòng hai đến năm năm	298.147.891.422	326.669.667.463
Sau năm năm	440.669.147.610	419.873.433.558
	992.751.952.278	971.605.201.838

(b) Tài sản, nguyên vật liệu và hàng hóa nhận giữ hộ bên thứ ba

	Đơn vị	31/12/2023	1/1/2023
Bia	thùng/két	3.660.033	4.320.242
Két nhựa	cái	107.379	29.805
Nước giải khát	thùng/két	21.318	167.896

(c) Ngoại tệ các loại

	31/12/2023		1/1/2023	
	Nguyên tệ	Tương đương VND	Nguyên tệ	Tương đương VND
USD	522.215	12.578.215.875	204.406	4.785.158.964
EUR	4.359	115.189.513	1.371	33.937.446
AUD	828	13.576.957	838	13.204.025
		12.706.982.345		4.832.300.435

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

(d) Cam kết chi tiêu vốn

Tại ngày báo cáo, Tập đoàn có các cam kết vốn sau đã được duyệt nhưng chưa được phản ánh trong bảng cân đối kế toán hợp nhất:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Đã được duyệt và đã ký kết hợp đồng	89.469.062.639	122.437.311.161

31. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Tổng doanh thu thể hiện tổng giá trị hàng đã bán và dịch vụ đã cung cấp, không bao gồm thuế giá trị gia tăng và thuế tiêu thụ đặc biệt.

Doanh thu thuần bao gồm:

	2023 VND	2022 VND
Tổng doanh thu		
▪ Doanh thu bán bia	26.923.335.647.669	30.600.241.088.454
▪ Doanh thu bán nguyên vật liệu	3.419.079.837.272	4.234.476.864.391
▪ Doanh thu bán nước giải khát	121.969.337.649	171.441.602.260
▪ Doanh thu bán cồn và rượu	51.639.844.884	57.164.680.586
▪ Doanh thu khác	190.735.423.215	172.574.888.090
	30.706.760.090.689	35.235.899.123.781
Trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu		
▪ Chiết khấu thương mại	234.124.908.263	244.043.598.902
▪ Hàng bán bị trả lại	11.267.900.211	12.771.531.044
	245.392.808.474	256.815.129.946
Doanh thu thuần	30.461.367.282.215	34.979.083.993.835

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

32. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	2023 VND	2022 VND
Tổng giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp		
▪ Giá vốn bia đã bán	17.755.201.404.635	19.772.096.905.685
▪ Giá vốn nguyên vật liệu đã bán	3.423.775.394.518	4.229.718.951.023
▪ Giá vốn nước giải khát đã bán	93.978.648.486	134.076.918.348
▪ Giá vốn cồn và rượu đã bán	49.883.352.225	50.654.309.212
▪ Giá vốn khác	47.165.978.116	21.829.982.483
	21.370.004.777.980	24.208.377.066.751

33. Doanh thu hoạt động tài chính

	2023 VND	2022 VND
Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng	1.389.919.841.268	1.023.929.564.017
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	41.183.584.850	64.016.836.334
Thu nhập từ cổ tức	1.456.542.000	2.602.196.200
Doanh thu hoạt động tài chính khác	8.552.236	12.166.096
	1.432.568.520.354	1.090.560.762.647

34. Chi phí tài chính

	2023 VND	2022 VND
Chi phí lãi vay	50.214.725.919	45.517.297.000
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	16.862.534.322	36.019.062.129
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	6.196.990.405	436.962.600
Chi phí tài chính khác	159.432.035	19.795.301
	73.433.682.681	81.993.117.030

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

35. Chi phí bán hàng

	2023 VND	2022 VND
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.813.915.372.738	3.067.916.950.856
Chi phí nhân viên	1.002.362.614.119	888.213.668.314
Chi phí thuê	175.747.335.919	144.950.305.651
Chi phí vận chuyển	78.831.229.420	30.397.825.123
Chi phí bao bì luân chuyển	49.653.453.731	59.889.929.259
Chi phí khấu hao và phân bổ	29.494.593.306	28.036.723.004
Chi phí bán hàng khác	329.223.240.348	312.662.870.932
	4.479.227.839.581	4.532.068.273.139

36. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nhân viên	474.323.461.012	416.173.686.311
Chi phí thuê	71.294.599.828	64.114.164.821
Chi phí khấu hao và phân bổ	24.962.456.814	23.249.063.129
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	230.111.102.281	237.128.746.207
	800.691.619.935	740.665.660.468

37. Chi phí sản xuất và kinh doanh theo yếu tố

	2023 VND	2022 VND
Chi phí nguyên vật liệu trong chi phí sản xuất	7.257.576.280.580	7.461.216.523.155
Chi phí nhân công và nhân viên	1.885.467.873.714	1.736.598.759.810
Chi phí khấu hao và phân bổ	570.032.022.357	561.105.325.398
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.200.413.292.415	4.533.881.056.404
Chi phí khác	619.071.592.457	522.704.798.166

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN
(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)

38. Thuế thu nhập doanh nghiệp

(a) Ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất

	2023 VND	2022 VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Năm hiện hành	1.086.023.220.161	1.321.034.937.188
Dự phòng thiếu trong những năm trước	13.059.591.812	2.947.281.538
	1.099.082.811.973	1.323.982.218.726
Chi phí/(lợi ích) thuế thu nhập hoãn lại		
Phát sinh và hoàn nhập các chênh lệch tạm thời	16.274.596.613	(10.362.877.048)
	1.115.357.408.586	1.313.619.341.678

(b) Đối chiếu thuế suất thực tế

	2023 VND	2022 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	5.370.410.404.295	6.813.417.318.962
Thuế tính theo thuế suất của Tổng Công ty	1.074.082.080.859	1.362.683.463.792
Ảnh hưởng của các mức thuế suất khác áp dụng đối với các công ty con	(6.126.525.328)	(15.744.373.190)
Ưu đãi thuế	(2.278.033.847)	(10.322.653.997)
Thu nhập không chịu thuế	(46.702.087.331)	(65.144.311.495)
Chi phí không được khấu trừ thuế	40.380.077.482	34.123.076.905
Thay đổi trong tài sản thuế thu nhập hoãn lại không được ghi nhận	37.793.687.280	7.004.440.892
Dự phòng thiếu trong những năm trước	13.059.591.812	2.947.281.538
Các khoản khác	5.148.617.659	(1.927.582.767)
	1.115.357.408.586	1.313.619.341.678

(c) Thuế suất áp dụng

Theo các điều khoản trong Luật Thuế Thu nhập Doanh nghiệp, Tổng Công ty có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất là 20% trên lợi nhuận chịu thuế. Các công ty con có nghĩa vụ nộp cho Nhà nước thuế thu nhập theo thuế suất từ 10% đến 20% trên lợi nhuận chịu thuế.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

39. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 và ngày 31 tháng 12 năm 2022 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông sau khi trừ đi số phân bổ vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm báo cáo và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền, chi tiết như sau:

(i) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	2023 VND	2022 VND (Đã điều chỉnh lại)
Lợi nhuận thuần trong năm	4.117.605.068.688	5.223.851.427.095
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	(100.704.276.928)	(126.702.799.301)
Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông	4.016.900.791.760	5.097.148.627.794

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 được ước tính dựa vào số kế hoạch được phê duyệt bởi các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

Số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được điều chỉnh lại theo số thực trích theo sự phê duyệt của các cổ đông tại cuộc họp Đại hội đồng Cổ đông thường niên.

(ii) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	2023 Số cổ phiếu	2022 Số cổ phiếu (Đã điều chỉnh lại)
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu năm	641.281.186	641.281.186
Ảnh hưởng của việc chi trả cổ tức bằng cổ phiếu cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023	641.281.186	641.281.186
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông	1.282.562.372	1.282.562.372

(iii) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	2023 VND	2022 VND Được điều chỉnh lại (*)	2022 VND Theo báo cáo trước đây
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	3.132	3.974	7.983

(*) Việc điều chỉnh lại phản ánh ảnh hưởng của việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức sau kỳ kế toán năm và điều chỉnh số trích vào quỹ khen thưởng, phúc lợi như đề cập ở trên.

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

40. Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

Ngoài số dư với các bên liên quan được trình bày tại các thuyết minh khác của báo cáo tài chính hợp nhất này, trong năm, Tập đoàn có các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
<i>Công ty mẹ cấp cao nhất</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Chi hộ Tập đoàn	1.267.545.263	938.472.331
<i>Công ty mẹ cấp trung gian</i>		
BeerCo Limited		
Chi hộ Tập đoàn	16.590.451.838	12.283.947.646
Giao dịch khác	111.744.000	-
<i>Công ty mẹ</i>		
Công ty TNHH Vietnam Beverage		
Bán thành phẩm	-	6.662.880
Cổ tức	1.546.391.641.500	1.718.212.935.000
<i>Công ty liên kết và cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát</i>		
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Khánh Hòa		
Bán nguyên vật liệu	295.466.785.546	277.210.617.190
Cung cấp dịch vụ	-	50.400.000
Bán thành phẩm	-	94.473.400
Mua hàng hóa	778.055.911.200	687.039.271.270
Mua nguyên vật liệu	687.869.923	-
Giao dịch khác	93.981.918	115.579.743
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Kiên Giang		
Bán hàng hóa	32.791.500	-
Bán nguyên vật liệu	325.563.423.603	426.200.166.761
Cung cấp dịch vụ	6.378.912	160.968.241
Bán công cụ và dụng cụ	-	4.198.000
Mua hàng hóa	879.507.165.000	1.134.943.493.990
Mua vật liệu bao bì	558.857.740	99.246.875
Giao dịch khác	180.400.179	53.541.966
Chi phí thuê kho	41.248.000	-
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Phú Thọ		
Bán thành phẩm	7.173.000	-
Bán nguyên vật liệu	165.114.725.959	273.511.135.232
Cung cấp dịch vụ	421.672.000	47.600.000
Mua hàng hóa	488.674.820.020	656.439.445.070
Cổ tức đã nhận	2.115.900.000	6.347.700.000
Giao dịch khác	135.876.714	95.461.677

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung		
Bán thành phẩm	-	233.380.000
Bán nguyên vật liệu	344.450.537.598	476.504.344.503
Cung cấp dịch vụ	1.018.917.000	582.211.991
Bán công cụ và dụng cụ	139.916.000	177.125.000
Mua hàng hóa	1.073.382.319.260	1.417.094.941.070
Mua nguyên vật liệu	1.228.498.719	1.711.060.750
Mua dịch vụ	100.000.000	-
Chi phí thuê kho	743.291.259	918.607.770
Cổ tức đã nhận	43.527.333.500	33.854.670.500
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	158.814.480	46.869.072
Giao dịch khác	22.006.976	308.747.843
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Vĩnh Long		
Bán hàng hóa	129.486.611	63.680.311
Bán nguyên vật liệu	342.787.576.481	419.398.830.067
Cung cấp dịch vụ	-	3.235.716.196
Mua hàng hóa	849.780.900.170	1.097.108.428.970
Mua vật liệu bao bì	554.592.332	-
Cổ tức đã nhận	4.500.000.000	7.500.000.000
Giao dịch khác	110.277.456	9.049.697
Công ty Cổ phần Tập đoàn Bia Sài Gòn Bình Tây		
Bán hàng hóa khác	141.340.500	37.694.000
Bán nguyên vật liệu	662.728.097.085	715.673.570.927
Cung cấp dịch vụ	5.736.452.754	6.291.233.462
Mua hàng hóa	1.756.634.387.300	1.886.988.653.950
Mua vật liệu bao bì	3.847.827.825	-
Chi phí thuê kho	170.182.007	-
Cổ tức đã nhận	9.706.300.732	9.706.300.732
Cổ tức	-	3.866.721.000
Giao dịch khác	-	446.055.216
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bạc Liêu		
Bán thành phẩm	135.330.000	135.027.000
Bán hàng hóa khác	33.295.500	46.746.000
Bán nguyên vật liệu	49.348.198.953	66.411.900.714
Cung cấp dịch vụ	665.243.578	2.153.547.847
Mua hàng hóa	276.598.490.120	328.820.709.400
Mua nguyên vật liệu	545.913.300	314.350.000
Mua dịch vụ	-	860.403.596
Chi phí thuê kho	110.918.843	-
Cổ tức đã nhận	2.402.400.000	-
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	-	1.568.053.707
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	1.474.433.333	-



Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia - Nước Giải Khát Sài Gòn - Tây Đô		
Bán thành phẩm	498.687.960	239.219.780
Bán nguyên vật liệu	214.729.785.873	288.114.957.233
Bán công cụ và dụng cụ	284.019.468	217.235.000
Cung cấp dịch vụ	93.400.000	68.800.000
Mua hàng hóa	596.434.545.450	784.675.703.760
Mua nguyên vật liệu	-	195.398.652
Mua vật liệu bao bì	2.871.946.875	75.936.000
Chi phí thuê kho	200.920.046	-
Cổ tức đã nhận	6.983.307.000	10.474.960.500
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	111.326.484	-
Công ty TNHH Thủy tinh Malaya Việt Nam		
Bán hàng hóa	530.656.425	-
Cung cấp dịch vụ	-	50.000.000
Bán phế liệu	1.744.439.225	2.604.401.129
Mua vật liệu bao bì	67.252.307.280	11.224.105.758
Cổ tức đã nhận	64.200.000.000	-
Công ty TNHH Trung Tâm Mê Linh		
Bán thành phẩm	34.374.535	52.173.330
Mua dịch vụ	8.039.704.613	6.366.069.000
Cổ tức đã nhận	43.802.647.026	76.929.654.084
Công ty TNHH Bao bì San Miguel Yamamura Phú Thọ		
Bán thành phẩm	16.546.000	-
Bán nguyên vật liệu	-	446.703.600
Mua vật liệu bao bì	73.230.314.000	97.339.738.000
Cổ tức đã nhận	-	7.344.805.800
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	12.938.182	314.133.644
Giao dịch khác	31.185.234	14.940.000
Công ty Liên doanh TNHH Crown Sài Gòn		
Bán nguyên vật liệu và hàng hóa khác	-	67.951.518
Cung cấp dịch vụ	-	766.032.852
Mua vật liệu bao bì	2.209.415.318.856	2.654.739.461.213
Mua khác	3.209.834.287	9.249.359.585
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	2.562.282.644	-
Giao dịch khác	-	23.222.000

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Bến Tre		
Bán thành phẩm	74.214.000	239.286.000
Bán nguyên vật liệu	330.086.946.844	416.746.033.180
Bán công cụ và dụng cụ	162.200.000	257.920.000
Cung cấp dịch vụ	192.610.000	34.000.000
Mua hàng hóa	915.125.207.400	1.169.420.458.490
Mua nguyên vật liệu	-	97.214.574
Phí thuê xe	120.920.578	-
Cổ tức đã nhận	1.000.000.000	3.000.000.000
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	189.150.369	-
Công ty TNHH Sản xuất Rượu và Cồn Việt Nam		
Cổ tức đã nhận	18.279.859.500	-
Công ty Cổ phần xây dựng Công nghiệp và Cơ khí		
Bán thành phẩm	-	122.648.300
Các bên liên quan khác		
Công ty TNHH Lon Nước Giải Khát TBC-Ball Việt Nam		
Bán thành phẩm	110.487.265	31.646.400
Cung cấp dịch vụ	10.134.638.440	1.743.904.000
Mua vật liệu bao bì	1.443.551.707.367	1.429.658.932.761
Giao dịch khác	173.910.751	3.043.137.416
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Bán thành phẩm	304.656.260	-
Mua khác	38.732.482	59.672.970
Chi hộ Tập đoàn	29.249.994	-
Công ty TNHH MM Mega Market (Việt Nam)		
Bán thành phẩm	178.882.188.065	74.658.239.269
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	3.752.523.258	13.913.803.770
Mua hàng hóa	1.063.451.283	1.258.897.112
Chi hộ Tập đoàn	42.486.605	-
Fraser and Neave, Limited		
Chi hộ Tập đoàn	-	46.567.151
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Bán thành phẩm	293.015.812	390.089.520
Chi phí quảng cáo và khuyến mãi	48.988.870	125.445.992
Chang International Co., Ltd		
Chi hộ Tập đoàn	800.594.316	3.610.841.300

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

	Giá trị giao dịch	
	2023	2022
	VND	VND
Chang Beer Co., Ltd.		
Chi hộ Tập đoàn	1.082.366.141	3.640.908.349
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Thu nhập từ hỗ trợ bán hàng	867.208.502	1.091.737.849
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Mua hàng hóa	337.788.216	1.065.935.109
C.A.I Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	759.058.000	732.415.000
Dhospaak Co., Ltd.		
Mua dịch vụ	164.402.411	45.051.141
Thành viên Hội đồng Quản trị		
<i>Lương, thưởng và thù lao</i>		
Ông Koh Poh Tiong – Chủ tịch	-	-
Ông Pramoad Phornprapha – Thành viên	676.000.000	676.000.000
Ông Nguyễn Tiến Vỵ – Thành viên	988.000.000	988.000.000
Ông Michael Chye Hin Fah – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Bà Trần Kim Nga – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Ông Lê Thanh Tuấn – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Bà Ngô Minh Châu – Thành viên	838.000.000	676.000.000
Ban Tổng Giám đốc		
Lương và thưởng	31.119.357.392	32.099.546.562
Ủy ban Kiểm toán		
Thù lao	1.014.000.000	1.014.000.000

41. Các giao dịch phi tiền tệ từ hoạt động đầu tư

	2023	2022
	VND	VND
Mua tài sản cố định và xây dựng cơ bản dở dang nhưng chưa thanh toán	191.066.890.050	231.824.368.575

Tổng Công ty Cổ phần Bia - Rượu - Nước Giải Khát Sài Gòn và các công ty con
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mẫu B 09 – DN/HN

*(Ban hành theo Thông tư số 202/2014/TT-BTC
ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính)*

42. Thông tin so sánh

Ngoại trừ lỗi cơ bản trên cổ phiếu đã được điều chỉnh lại như được trình bày ở Thuyết minh 39, các thông tin so sánh khác tại ngày 1 tháng 1 năm 2023 được mang sang từ số liệu trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn tại ngày và cho năm kết thúc 31 tháng 12 năm 2022.

Ngày 28 tháng 3 năm 2024

Người lập:



Hoàng Thanh Vân
Kế toán

Người duyệt:



Trần Nguyên Trung
Kế toán trưởng



Koo Liang Kwee
Phó Tổng Giám đốc

Yan Teck Chuan Lester
Tổng Giám đốc



**Saigon Beer - Alcohol - Beverage
Corporation and its subsidiaries**

Consolidated Financial Statements
for the year ended 31 December 2023



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation Corporate Information

Enterprise Registration Certificate No.

0300583659

29 February 2012

The Company's Enterprise Registration Certificate ("ERC") has been amended several times, of which the most recent one is ERC No. 0300583659 dated 22 December 2023. The Enterprise Registration Certificate and its updates were issued by the Ho Chi Minh City Department of Planning and Investment.

Board of Directors

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Pramoad Phornprapha	Member
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member
Ms. Tran Kim Nga	Member
Mr. Le Thanh Tuan	Member
Ms. Ngo Minh Chau	Member

Board of Management

Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)
Mr. Koo Liang Kwee	Deputy General Director
Ms. Teoh Kim Wei	Deputy General Director (until 31 March 2024)
Mr. Ng Kuan Ngee Melvyn	Deputy General Director
Mr. Lam Du An	Deputy General Director Saigon - Nguyen Chi Thanh Brewery's Director

Audit Committee

Mr. Pramoad Phornprapha	Chairman
Mr. Nguyen Tien Vy	Member
Mr. Michael Chye Hin Fah	Member

Legal Representative

Mr. Koh Poh Tiong	Chairman
Mr. Tan Teck Chuan Lester	General Director (from 1 October 2023)
Mr. Neo Gim Siong Bennett	General Director (until 30 September 2023)

Registered Office

No. 187, Nguyen Chi Thanh Street
Ward 12, District 5
Ho Chi Minh City
Vietnam

Auditor

KPMG Limited
Vietnam

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries Statement of the Board of Management

The Board of Management of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") presents this statement and the accompanying consolidated financial statements of the Company and its subsidiaries (collectively "the Group") for the year ended 31 December 2023.

The Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of the consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting. In the opinion of the Company's Board of Management:

- (a) the consolidated financial statements set out on pages 5 to 72 give a true and fair view of the consolidated financial position of the Group as at 31 December 2023, and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting; and
- (b) at the date of this statement, there are no reasons to believe that the Group will not be able to pay its debts as and when they fall due.

The Board of Management has, on the date of this statement, authorised the accompanying consolidated financial statements for issue.

On behalf of the Board of Management: 



Lan Teck Chuan Lester
General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2024



KPMG Limited Branch
10th Floor, Sun Wah Tower
115 Nguyen Hue Street, Ben Nghe Ward
District 1, Ho Chi Minh City, Vietnam
+84 (28) 3821 9266 | kpmg.com.vn

INDEPENDENT AUDITOR'S REPORT

To the Shareholders Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation

We have audited the accompanying consolidated financial statements of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation ("the Company") and its subsidiaries (collectively "the Group"), which comprise the consolidated balance sheet as at 31 December 2023, the consolidated statements of income and cash flows for the year then ended and the explanatory notes thereto which were authorised for issue by the Company's Board of Management on 28 March 2024, as set out on pages 5 to 72.

Management's Responsibility

The Company's Board of Management is responsible for the preparation and fair presentation of these consolidated financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting, and for such internal control as the Board of Management determines is necessary to enable the preparation of the consolidated financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditor's Responsibility

Our responsibility is to express an opinion on these consolidated financial statements based on our audit. We conducted our audit in accordance with Vietnamese Standards on Auditing. Those standards require that we comply with ethical requirements and plan and perform the audit to obtain reasonable assurance about whether the consolidated financial statements are free of material misstatement.

An audit involves performing procedures to obtain audit evidence about the amounts and disclosures in the financial statements. The procedures selected depend on the auditor's judgement, including the assessment of the risks of material misstatement of the financial statements, whether due to fraud or error. In making those risk assessments, the auditor considers internal control relevant to the Company's preparation and fair presentation of the financial statements in order to design audit procedures that are appropriate in the circumstances, but not for the purpose of expressing an opinion on the effectiveness of the Company's internal control. An audit also includes evaluating the appropriateness of accounting policies used and the reasonableness of accounting estimates made by the Company's Board of Management, as well as evaluating the overall presentation of the financial statements.

We believe that the audit evidence we have obtained is sufficient and appropriate to provide a basis for our audit opinion.



Auditor's Opinion

In our opinion, the consolidated financial statements give a true and fair view, in all material respects, of the consolidated financial position of Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries as at 31 December 2023 and of their consolidated results of operations and their consolidated cash flows for the year then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

KPMG Limited's Branch in Ho Chi Minh City

Vietnam

Audit Report No.: 23-01-00360-24-4



Triều Tích Quyên
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 4629-2023-007-1
Deputy General Director

Ho Chi Minh City, 28 March 2024

Chang Hung Chun
Practicing Auditor Registration
Certificate No. 0863-2023-007-1

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2023

Form B 01 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
ASSETS				
Current assets (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		26,553,405,591,714	26,860,224,573,663
Cash and cash equivalents	110	6	5,039,908,030,600	4,069,464,160,642
Cash	111		1,423,048,778,559	985,364,551,928
Cash equivalents	112		3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
Short-term financial investments	120		17,741,052,417,665	19,411,469,500,000
Held-to-maturity investments	123	7(a)	17,741,052,417,665	19,411,469,500,000
Accounts receivable – short-term	130		1,229,401,278,553	897,692,694,315
Accounts receivable from customers	131	8	467,366,764,227	337,852,269,601
Prepayments to suppliers	132		33,281,517,536	68,059,544,421
Other short-term receivables	136	9(a)	1,024,557,397,376	787,397,107,956
Allowance for doubtful short-term debts	137	10(a)	(295,804,400,586)	(295,616,227,663)
Inventories	140	11(a)	2,317,504,988,808	2,193,521,139,336
Inventories	141		2,393,084,700,363	2,272,494,533,814
Allowance for inventories	149		(75,579,711,555)	(78,973,394,478)
Other current assets	150		225,538,876,088	288,077,079,370
Short-term prepaid expenses	151	12(a)	172,231,752,858	181,976,694,088
Deductible value added tax	152		39,069,181,550	83,098,195,190
Taxes receivable from State Treasury	153	20(b)	14,237,941,680	23,002,190,092

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term assets (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		7,503,219,247,991	7,604,851,042,093
Accounts receivable – long-term	210		34,701,581,051	37,720,028,871
Accounts receivable from customers – long-term	211		5,948,610,516	5,948,610,516
Other long-term receivables	216	9(b)	35,152,681,051	46,171,128,871
Allowance for doubtful long-term debts	219	10(b)	(6,399,710,516)	(14,399,710,516)
Fixed assets	220		3,969,724,119,615	4,454,982,147,731
Tangible fixed assets	221	13	2,889,608,860,338	3,368,981,633,235
Cost	222		11,488,317,326,965	11,440,080,558,923
Accumulated depreciation	223		(8,598,708,466,627)	(8,071,098,925,688)
Finance lease tangible fixed assets	224	14	157,031,248,423	162,261,801,964
Cost	225		173,582,726,065	173,582,726,065
Accumulated depreciation	226		(16,551,477,642)	(11,320,924,101)
Intangible fixed assets	227	15	923,084,010,854	923,738,712,532
Cost	228		1,114,711,740,504	1,104,146,819,271
Accumulated amortisation	229		(191,627,729,650)	(180,408,106,739)
Investment properties	230	16	279,064,752,080	153,128,987,010
Cost	231		311,098,622,085	182,935,850,984
Accumulated depreciation	232		(32,033,870,005)	(29,806,863,974)
Long-term work in progress	240		143,919,308,285	133,548,179,000
Construction in progress	242	17	143,919,308,285	133,548,179,000
Long-term financial investments	250		2,287,392,366,503	2,214,115,381,757
Investments in associates and jointly controlled entities	252	7(c)	2,230,183,930,616	2,187,829,955,465
Equity investments in other entities	253	7(c)	434,314,271,916	434,314,271,916
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	254	7(c)	(416,325,836,029)	(410,128,845,624)
Held-to-maturity investments	255	7(b)	39,220,000,000	2,100,000,000
Other long-term assets	260		788,417,120,457	611,356,317,724
Long-term prepaid expenses	261	12(b)	550,304,398,466	383,451,267,863
Deferred tax assets	262	18	206,419,744,522	208,458,818,061
Long-term tools, supplies and spare parts	263	11(b)	31,692,977,469	19,446,231,800
TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	270		34,056,624,839,705	34,465,075,615,756

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
RESOURCES				
LIABILITIES (300 = 310 + 330)	300		8,571,466,944,838	9,874,229,696,363
Current liabilities	310		8,224,608,450,196	9,213,862,412,096
Accounts payable to suppliers	311	19(a)	2,476,372,806,838	2,766,280,031,591
Advances from customers	312		44,800,935,324	36,931,211,976
Taxes payable to State Treasury	313	20(a)	1,358,515,637,834	1,621,018,056,957
Payables to employees	314		235,426,444,878	190,033,628,709
Accrued expenses	315	21	486,177,414,768	514,267,263,343
Unearned revenue – short-term	318		-	229,844,154
Other payables – short-term	319	22(a)	2,898,696,098,647	3,204,086,244,845
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	23(a)	530,129,396,183	658,625,815,321
Provisions – short-term	321		119,220,000	-
Bonus and welfare fund	322	24	194,370,495,724	222,390,315,200
Long-term liabilities	330		346,858,494,642	660,367,284,267
Long-term accounts payable to suppliers	331	19(b)	100,000,000	120,060,956,800
Other payables – long-term	337	22(b)	55,725,069,062	55,421,713,745
Long-term borrowings and finance lease liabilities	338	23(b)	170,828,414,155	374,432,513,250
Deferred tax liabilities	341	18	50,792,760,595	36,557,237,521
Provisions – long-term	342	25	69,412,250,830	73,894,862,951

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated balance sheet as at 31 December 2023 (continued)

Form B 01 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
EQUITY (400 = 410)	400		25,485,157,894,867	24,590,845,919,393
Owners' equity	410	26	25,485,157,894,867	24,590,845,919,393
Share capital	411	27	12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
- Ordinary shares with voting rights	411a		12,825,623,720,000	6,412,811,860,000
Other capital	414		3,208,666,226	3,208,666,226
Foreign exchange differences	417		43,954,201,299	37,136,373,047
Investment and development fund	418	28	1,122,241,373,127	1,122,241,373,127
Retained profits	421		10,217,284,050,181	15,564,895,669,872
- Retained profits brought forward	421a		6,222,786,077,389	10,484,212,358,663
- Retained profit for the current year	421b		3,994,497,972,792	5,080,683,311,209
Non-controlling interest	429		1,272,845,884,034	1,450,551,977,121
TOTAL RESOURCES	440		34,056,624,839,705	34,465,075,615,756
(440 = 300 + 400)				

28 March 2024

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the year ended 31 December 2023

Form B 02 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2023 VND	2022 VND
Revenue from sales of goods and provision of services	01	31	30,706,760,090,689	35,235,899,123,781
Revenue deductions	02	31	245,392,808,474	256,815,129,946
Net revenue (10 = 01 - 02)	10	31	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835
Cost of goods sold and services provided	11	32	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751
Gross profit (20 = 10 - 11)	20		9,091,362,504,235	10,770,706,927,084
Financial income	21	33	1,432,568,520,354	1,090,560,762,647
Financial expenses	22	34	73,433,682,681	81,993,117,030
<i>In which: Interest expense</i>	23		50,214,725,919	45,517,297,000
Share of profits in associates and jointly controlled entities	24	7(c)	232,053,894,657	323,119,361,276
Selling expenses	25	35	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139
General and administration expenses	26	36	800,691,619,935	740,665,660,468
Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) + 24 - (25 + 26)}	30		5,402,631,777,049	6,829,660,000,370
Other income	31		17,484,692,469	20,990,166,318
Other expenses	32		49,706,065,223	37,232,847,726
Results of other activities (40 = 31 - 32)	40		(32,221,372,754)	(16,242,681,408)
Accounting profit before tax (50 = 30 + 40)	50		5,370,410,404,295	6,813,417,318,962
Income tax expense – current	51	38	1,099,082,811,973	1,323,982,218,726
Income tax expense/(benefit) – deferred	52	38	16,274,596,613	(10,362,877,048)
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (carried forward to next page)	60		4,255,052,995,709	5,499,797,977,284

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of income the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 02 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Code	Note	2023 VND	2022 VND
Net profit after tax (60 = 50 - 51 - 52) (brought forward from previous page)	60		4,255,052,995,709	5,499,797,977,284
Attributable to:				
Equity holders of the Company	61		4,117,605,068,688	5,223,851,427,095
Non-controlling interest	62		137,447,927,021	275,946,550,189
Earnings per share				(Restated)
Basic earnings per share	70	39	3,132	3,974

28 March 2024d

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director



Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2023
(Indirect method)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code Note	2023 VND	2022 VND
CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES			
Accounting profit before tax	01	5,370,410,404,295	6,813,417,318,962
Adjustments for			
Depreciation and amortisation	02	570,032,022,357	561,105,325,398
Allowances and provisions	03	3,417,866,623	(375,364,909)
Exchange losses/(gains) arising from revaluation of monetary items denominated in foreign currencies	04	8,344,264,858	(6,770,234,675)
Profits from investing activities	05	(1,393,861,414,492)	(1,030,693,700,071)
Shared profits in associates and jointly controlled entities	05	(232,053,894,657)	(323,119,361,276)
Interest expense	06	50,214,725,919	45,517,297,000
Operating profit before changes in working capital	08	4,376,503,974,903	6,059,081,280,429
Change in receivables and other assets	09	(39,584,410,728)	(318,889,338,291)
Change in inventories	10	(135,490,197,099)	(524,913,148,727)
Change in payables and other liabilities	11	(787,119,601,677)	739,396,642,915
Change in prepaid expenses	12	(146,695,187,651)	(94,057,434,127)
		3,267,614,577,748	5,860,618,002,199
Interest paid	14	(50,352,399,174)	(48,765,455,244)
Corporate income tax paid	15	(1,099,769,434,435)	(1,329,727,378,601)
Other payments for operating activities	17	(177,428,635,660)	(103,607,745,314)
Net cash flows from operating activities	20	1,940,064,108,479	4,378,517,423,040

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Consolidated statement of cash flows for the year ended 31 December 2023
(Indirect method – continued)

Form B 03 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Code	Note	2023 VND	2022 VND
CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES				
Payments for additions to fixed assets and other long-term assets	21		(283,734,894,513)	(533,164,261,997)
Proceeds from disposals of fixed assets	22		2,485,031,224	4,266,273,000
Placements of term deposits at banks	23		(17,562,407,857,117)	(22,641,269,675,342)
Collections of term deposits at banks	24		19,195,704,939,452	20,288,539,175,342
Receipts of interests and dividends	27		1,363,536,248,562	1,013,860,242,106
Net cash flows from investing activities	30		2,715,583,467,608	(1,867,768,246,891)
CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES				
Proceeds from borrowings	33		4,130,545,304,850	3,279,890,701,619
Payments to settle loan principals	34		(4,461,477,622,999)	(2,908,733,012,244)
Payments of dividends	36		(3,354,092,726,063)	(2,418,865,072,091)
Net cash flows from financing activities	40		(3,685,025,044,212)	(2,047,707,382,716)
Net cash flows during the year (50 = 20 + 30 + 40)	50		970,622,531,875	463,041,793,433
Cash and cash equivalents at the beginning of the year	60		4,069,464,160,642	3,606,454,403,209
Effect of exchange rate fluctuations on cash and cash equivalents	61		(178,661,917)	(32,036,000)
Cash and cash equivalents at the end of the year (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	5,039,908,030,600	4,069,464,160,642

28 March 2024

Prepared by:

Approved by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant



Koo Liang Kwee
Deputy General Director




Tan Teck Chuan Lester
General Director

The accompanying notes are an integral part of these consolidated financial statements

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

These notes form an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying consolidated financial statements.

1. Reporting entity

(a) Ownership structure

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation (“the Company”) was established as a State-Owned General Corporation under Decision No. 74/2003/QĐ-BCN dated 6 May 2003 of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade) by restructuring Saigon Beer Company and merging it with Binh Tay Liquor Company, Chuong Duong Beverages Company and Phu Tho Glass Company. On 11 May 2004, the Ministry of Industry issued Decision No. 37/2004/QĐ-BCN to restructure the Company into a parent - subsidiary structure. The Company’s operation was licenced in accordance with Business Registration Certificate No. 4106000286 issued by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City on 1 September 2006.

The Company was equitised as per Decision No. 1862/QĐ-TTg dated 28 December 2007 of the Prime Minister and was approved under Joint Stock Business Registration Certificate No. 4103010027 dated 17 April 2008 by the Department of Planning and Investment of Ho Chi Minh City. As at that date, the newly established joint stock company assumed control over all assets and liabilities from the former State-Owned General Corporation.

The Company’s shares were listed on the Ho Chi Minh City Stock Exchange with trading code SAB in accordance with Decision No. 470/QĐ-SGDHCM dated 25 November 2016 issued by the Ho Chi Minh City Stock Exchange.

The consolidated financial statements of the Company for the year ended 31 December 2023 comprise the Company and its subsidiaries (together referred to as “the Group”) and the Group’s interest in associates and jointly controlled entities.

(b) Principal activities

The principal activities of the Group are to produce and sell beer, alcohol, beverages and related products including material and packaging materials; to provide warehousing, logistics and transportation services; to manufacture mechanical equipment, structural steel construction, and mechanical equipment installation services; and to construct and provide real estates services.

(c) Normal operating cycle

The normal operating cycle of the Group is generally within 12 months.

(d) Group structure

As at 31 December 2023, the Group had 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities (1/1/2023: 26 subsidiaries and 18 associates and jointly controlled entities) as follows:

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2023		1/1/2023	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
I	Subsidiaries					
1	Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	70.55%	70.55%	51.00%	51.00%
2	Chuong Duong Beverages Joint Stock Company	Producing and trading beverages, canned food and accessories	62.06%	62.06%	62.06%	62.06%
3	Sai Gon - Quang Ngai Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer	66.56%	66.56%	66.56%	66.56%
4	Binh Tay Liquor Joint Stock Company	Producing and trading alcohol	93.32%	93.47%	93.32%	93.47%
5	Sai Gon - Dong Xuan Beer, Alcohol Joint Stock Company	Producing and trading beer and soft drinks				
6	Saigon - Nghetinh Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	55.90%	56.24%	55.90%	56.24%
7	Saigon - Songlam Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	54.73%	54.73%	54.73%	54.73%
8	Sai Gon - Ha Noi Beer Corporation	Producing and trading beer and beverages; importing and exporting related materials	68.78%	68.78%	68.78%	68.78%
9	Sai Gon Beer Trading Company Limited	Trading beer, alcohol and beverages	52.11%	52.11%	52.11%	52.11%
10	Northern Sai Gon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	100%	100%	100%	100%
11	Sai Gon Beer Bac Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing transportation and warehousing services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
12	Saigon Beer Center Trading Joint Stock Company	Wholesale of beer, alcohol drinks; wholesale of non-alcohol drinks, wholesale of other chemicals, alcohol; trading packaging; providing cargo transportation by car	95.07%	95.07%	95.07%	95.07%
13	Saigon Beer Mien Trung Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by car services	94.45%	94.45%	94.45%	94.45%
			91.24%	91.24%	91.24%	91.24%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2023		1/1/2023	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
14	Sai Gon Beer Tay Nguyen Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and transportation services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
15	Saigon Beer Nam Trung Bo Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.14%	90.14%	90.14%	90.14%
16	Sai Gon Beer Eastern Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.68%	90.68%	90.68%	90.68%
17	Song Tien Saigon Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation by road services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
18	Saigon Song Hau Beer Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing cargo transportation by road and waterway services	90.00%	90.00%	90.00%	90.00%
19	Sa Be Co Mechanical Co., Ltd	Manufacturing equipment used in food manufacturing, installing and maintaining machinery system and equipment	100%	100%	100%	100%
20	Saigon Soc Trang Beer One Member Limited Company (**)	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	70.55%	100%	51.00%	100%
21	Sai Gon Beer Northeast Trading Joint Stock Company	Trading beer, alcohol and beverages; providing warehousing and cargo transportation services	90.45%	90.45%	90.45%	90.45%
22	Sai Gon - Ha Tinh Beer One Member Company Limited	Producing and trading beer, yeasty malt, mineral water, bottled purified water	100%	100%	100%	100%
23	Sai Gon Beer Packaging Joint Stock Company	Producing and trading tin lid rings and metal packaging, packaging for food and beverage industry	76.81%	76.81%	76.81%	76.81%
24	Saigon Beer Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
25	Saigon Beer Group Company Limited	Wholesale of beer, alcohol and beverages	100%	100%	100%	100%
26	Saigon - Lamdong Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	52.91%	52.91%	52.91%	52.91%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2023		1/1/2023	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
II	Associates					
1	Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company (**)	Providing consulting construction and designing services	28.57%	28.57%	28.57%	28.57%
2	Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	Producing agricultural products and foods	38.62%	38.98%	38.62%	38.98%
3	Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	30.84%	33.85%	30.84%	33.85%
4	Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	32.40%	32.41%	32.40%	32.41%
5	Tan Thanh Investment Trading Company Limited	Construction and real estates	29.00%	29.00%	29.00%	29.00%
6	Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company (**)	Manufacturing, installing machinery, bridges and roads and industrial construction products	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
7	Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
8	Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
9	Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol, beverage and spare parts	26.00%	26.00%	26.00%	26.00%
10	Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	Producing and trading beer, alcohol and beverages	20.00%	20.00%	20.00%	20.00%
11	Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company (**)	Producing, processing and trading food, beverage, beer and alcohol drinks	21.80%	22.18%	21.80%	22.18%
12	Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol, beverage, soya milk and fruit juice	29.47%	34.92%	27.62%	34.92%
13	Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company (**)	Producing and trading beer, alcohol and beverages	14.11%	20.00%	10.20%	20.00%

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

No.	Company name	Principal activities	31/12/2023		1/1/2023	
			% of equity interest	% of voting rights	% of equity interest	% of voting rights
III	Jointly controlled entities					
14	Me Linh Point Limited (*)	Providing office building leasing and management services	25.00%	25.00%	25.00%	25.00%
15	Crown Beverage Cans Saigon Limited	Manufacturing aluminium cans	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
16	Malaya - Vietnam Glass Limited	Manufacturing glass products	30.00%	30.00%	30.00%	30.00%
17	San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	Manufacturing and trading metal packaging	35.00%	35.00%	35.00%	35.00%
18	Vietnam Spirits and Wine Ltd	Producing and trading alcohol and alcohol-related products	45.00%	45.00%	45.00%	45.00%

(*) The ownership of the Group in the joint venture with Me Linh Point Limited was stated in the joint venture agreement dated 24 November 1994 between Chuong Duong Beverages Joint Stock Company ("Chuong Duong"), a subsidiary of the Company, and the counter party Centrepont Properties Ltd., a company established in Singapore. At the equitisation of Chuong Duong in 2014, the ownership of this joint venture agreement was transferred from Chuong Duong to the Company following the approval of the Ministry of Industry (now the Ministry of Industry and Trade). According to the joint venture agreement, profit allocated to each party in the joint venture follows a schedule stated in this agreement. For the year ended 31 December 2023, the ratios are 40% and 60% (2022: 40% and 60%) for the Group and the counter party, respectively.

(**) Indirectly owned subsidiary and associates.

The percentage of equity interest represents both directly and indirectly effective equity interests of the Group in the subsidiaries, associates and jointly controlled entities. All subsidiaries, associates and jointly controlled entities are incorporated in Vietnam.

As at 31 December 2023, the Group had 8,139 employees (1/1/2023: 8,550 employees).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

2. Basis of preparation

(a) Statement of compliance

These consolidated financial statements have been prepared in accordance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Accounting System for enterprises and the relevant statutory requirements applicable to financial reporting.

(b) Basis of measurement

The consolidated financial statements, except for the consolidated statement of cash flows, are prepared on the accrual basis using the historical cost concept. The consolidated statement of cash flows is prepared using the indirect method.

(c) Annual accounting period

The annual accounting period of the Group is from 1 January to 31 December.

(d) Accounting and presentation currency

The Group's accounting currency is Vietnam Dong ("VND"), which is also the currency used for financial statements presentation purpose.

3. Summary of significant accounting policies

The following significant accounting policies have been adopted by the Group in the preparation of these consolidated financial statements.

(a) Basis of consolidation

(i) Subsidiaries

Subsidiaries are entities controlled by the Group. The financial statements of the subsidiaries are consolidated in the consolidated financial statements from the date that control commences until the date that control ceases.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Non-controlling interests

Non-controlling interests ("NCI") are measured at their proportionate share of the acquiree's identifiable net assets at date of acquisition.

Changes in the Group's interest in a subsidiary that do not result in a loss of control are accounted for as transactions with owners. The difference between the change in the Group's share of net assets of the subsidiary and any consideration paid or received is recorded directly in retained profits under equity.

(iii) Associates and jointly controlled entities (equity accounted investees)

Associates are those entities in which the Group has significant influence, but not control, over the financial and operating policies. Jointly controlled entities are those entities over whose activities the Group has joint control, established by contractual agreement and requiring unanimous consent for strategic financial and operating decisions.

Associates and jointly controlled entities are accounted for using the equity method (equity accounted investees). They are initially recognised at cost, which includes transaction costs. Subsequent to initial recognition, the consolidated financial statements include the Group's share of the profit or loss of the equity accounted investees, after adjustments to align the accounting policies with those of the Group, from the date that significant influence or joint control commences until the date that significant influence or joint control ceases. The carrying amount of investments in equity accounted investees is also adjusted for the alterations in the investor's proportionate interest in the investees arising from changes in the investee's equity that have not been included in the income statement (such as revaluation of fixed assets, or foreign exchange translation differences, etc.).

When the Group's share of losses exceeds its interest in an equity accounted investee, the carrying amount of that interest (including any long-term investments) is reduced to nil and the recognition of further losses is discontinued except to the extent that the Group has an obligation or has made payments on behalf of the investee.

(iv) Transactions eliminated on consolidation

Intra-group transactions, balances, and any unrealised income and expenses arising from intra-group transactions, are eliminated in preparing the consolidated financial statements. Unrealised gains and losses arising from transactions with equity accounted investees are eliminated against the investment to the extent of the Group's interest in the investee.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(v) Business combination

Business combinations are accounted for using the acquisition method as at the acquisition date, which is the date on which control is transferred to the Group. Control exists when the Group has the power to govern the financial and operating policies of an entity so as to obtain benefits from its activities. In assessing control, potential voting rights that presently are exercisable are taken into account.

Cost of a business combination (cost of the acquisition) is the aggregate amount of the fair values, at the date of exchange, of assets given, liabilities incurred or assumed, and equity instruments issued by the acquirer in the acquisition in exchange for control of the acquiree and any costs directly attributable to the business combination. Identifiable assets acquired, identifiable liabilities and contingent liabilities assumed in a business combination are recognised at fair value at the acquisition date.

Any goodwill that arises representing the excess of the cost of the acquisition over the Group's interest in the net fair value of the identifiable assets, liabilities and contingent liabilities of the acquiree is recognised in consolidated balance sheet, then amortised through to the consolidated statement of income. When the excess is negative (gain from bargain purchase), it is recognised in the consolidated statement of income for the acquired year after a reassessment has been performed to ensure that the measurement of identifiable assets acquired, liabilities and contingent liabilities assumed and the cost of the business combination appropriately reflects consideration of all available information as of the acquisition date.

(b) Foreign currency

(i) Foreign currency transactions

Transactions in currencies other than VND during the year have been translated into VND at actual rates of exchange ruling at the transaction dates.

Monetary assets and liabilities denominated in currencies other than VND are translated into VND at the account transfer buying rate and account transfer selling rate, respectively, at the end of the annual accounting period quoted by the commercial bank where the Group most frequently conducts transactions.

All foreign exchange differences are recorded in the consolidated statement of income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(ii) Translation of financial statements of associate from the accounting currency to the presentation currency

Assets and liabilities of associate which denominated in currency other than VND are translated to VND at exchange rates at the end of the annual accounting period. Income and expenses of this associate are translated to VND at exchange rates at the dates of transactions.

Foreign exchange differences arising from the translation of financial statements of associate which denominated in currency other than VND are recognised in the consolidated balance sheet under the caption "Foreign exchange differences" in equity.

(c) Cash and cash equivalents

Cash comprises cash balances and call deposits. Cash equivalents are short-term highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash, are subject to an insignificant risk of changes in value, and are held for the purpose of meeting short-term cash commitments rather than for investment or other purposes.

(d) Investments

(i) Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments are those that the Company's or its subsidiaries' management has the intention and ability to hold until maturity. Held-to-maturity investments include term deposits at banks. These investments are stated at costs less allowance for doubtful debts.

(ii) Investments in equity instruments of other entities

Investments in equity instruments of other entities are initially recognised at cost which include purchase price plus any directly attributable transaction costs. Subsequent to initial recognition, these investments are stated at cost less allowance for diminution in value. An allowance is made for diminution in investment values if the investee has suffered a loss which may cause the Group to lose their invested capital, unless there is evidence that the value of the investment has not been diminished. The allowance is reversed if the investee subsequently made a profit that offsets the previous loss for which the allowance had been made. An allowance is reversed only to the extent that the investment's carrying amount does not exceed the carrying amount that would have been determined if no allowance had been recognised.

(e) Accounts receivable

Trade and other receivables are stated at cost less allowance for doubtful debts.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(f) Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost is determined on a weighted average basis and includes all costs incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost in the case of finished goods and work in progress includes raw materials, direct labour and attributable manufacturing overheads. Net realisable value is the estimated selling price of inventory items, less the estimated costs of completion and estimated costs to sell.

The Group applies the perpetual method of accounting for inventories.

(g) Tangible fixed assets

(i) Cost

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price, including import duties, non-refundable purchase taxes and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition for its intended use. Expenditure incurred after tangible fixed assets have been put into operation, such as repair, maintenance and overhaul cost, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the cost is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in an increase in the future economic benefits expected to be obtained from the use of tangible fixed assets beyond their originally assessed standard of performance, the expenditure is capitalised as an additional cost of tangible fixed assets.

(ii) Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of tangible fixed assets. The estimated useful lives are as follows:

▪ buildings and structures	5 – 45 years
▪ machinery and equipment	3 – 30 years
▪ motor vehicles	3 – 10 years
▪ office equipment	2 – 15 years
▪ others	2 – 20 years

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(h) Intangible fixed assets

(i) Land use rights

Land use rights with indefinite term are stated at cost and not amortised. Land use rights with definite term are stated at cost less accumulated amortisation. The initial cost of land use rights comprises the purchase price and any direct attributable costs incurred in conjunction with securing the land use rights. Land use rights with definite term are amortised on a straight-line basis over the term of the land use rights ranging from 13 to 50 years.

(ii) Software

Cost of acquiring new software, which is not an integral part of the related hardware, is capitalised and treated as an intangible asset. Software cost is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(i) Investment properties

(i) Investment property held to earn rental

Cost

Investment property held to earn rental is stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of an investment property held to earn rental comprises its purchase price, cost of land use rights and any directly attributable expenditure of bringing the property to the condition necessary for it to be capable of operating in the manner intended by the Board of Management. Expenditure incurred after the investment property held to earn rental has been put into operation, such as repair and maintenance, is charged to the consolidated statement of income in the year in which the expenditure is incurred. In situations where it can be clearly demonstrated that the expenditure has resulted in future economic benefits in excess of the originally assessed standard of performance of the existing investment property held to earn rental, the expenditure is capitalised as an additional cost of the investment property.

Depreciation

Depreciation is computed on a straight-line basis over the estimated useful lives of investment property. The estimated useful lives are as follows:

- | | |
|----------------------------|---------------|
| ▪ land use rights | 16 – 47 years |
| ▪ buildings and structures | 5 – 45 years |

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Investment property held for capital appreciation

Investment property held for capital appreciation is stated at cost less any devaluation in market price. The carrying amount of an investment property item held for capital appreciation is reduced when there is evidence that its market price falls below its carrying amount and the loss can be measured reliably. Any reduction in value of investment property held for capital appreciation is charged to cost of sales.

(j) Construction in progress

Construction in progress represents the cost of tangible and intangible fixed assets which have not been fully completed or installed. No depreciation is provided for construction in progress during the period of construction and installation.

(k) Long-term prepaid expenses

(i) Returnable packaging

Returnable packaging includes bottles and crates being used in the Group's production and business activities and is initially stated at costs. Returnable packaging is amortised on a straight-line basis over 3 years.

(ii) Prepaid land costs

Prepaid land costs comprise prepaid land lease rentals, including those for which the Group obtained land use rights certificate but are not qualified as intangible fixed assets under prevailing laws and regulations, and other costs incurred in conjunction with securing the use of leased land. These costs are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease of 32 to 48 years.

(iii) Tools and instruments

Tools and instruments include assets held for use by the Group in the normal course of business whose costs of individual items are less than VND30 million and therefore not qualified for recognition as fixed assets under prevailing regulation. Costs of tools and instruments is amortised on a straight-line basis over 2 to 3 years.

(l) Trade and other payables

Trade and other payables are stated at their cost.



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(m) Provisions

A provision is recognised if, as a result of a past event, the Group has a present legal or constructive obligation that can be estimated reliably, and it is probable that an outflow of economic benefits will be required to settle the obligation. Provisions are determined by discounting the expected future cash flows at a pre-tax rate that reflects current market assessments of the time value of money and the risks specific to the liability.

Severance allowance

Under the Vietnamese Labour Code, when an employee who has worked for 12 months or more (“the eligible employees”) voluntarily terminates his/her labour contract, the employer is required to pay the eligible employee severance allowance calculated based on years of service and employee’s compensation at termination. Provision for severance allowance has been provided based on employees’ years of service and their average salary for the six-month period prior to the end of the annual accounting period. For the purpose of determining the number of years of service by an employee, the period for which the employee participated in and contributed to unemployment insurance in accordance with prevailing laws and regulations and the period for which severance allowance has been paid by the Group are excluded.

(n) Share capital

Ordinary shares

Ordinary shares are recognised at issuance price less incremental costs directly attributable to the issue of shares, net of tax effects. Such costs are recognised as a deduction from share premium.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(o) Taxation

Income tax on the profit or loss for the year comprises current and deferred tax. Income tax is recognised in the consolidated statement of income except to the extent that it relates to items recognised directly to equity, in which case it is recognised in equity.

Current tax is the expected tax payable on the taxable income for the year, using tax rates enacted at the end of the annual accounting period, and any adjustment to tax payable in respect of previous years.

Deferred tax is provided using the balance sheet method, providing for temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for financial reporting purposes and the amounts used for taxation purposes. The amount of deferred tax provided is based on the expected manner of realisation or settlement of the carrying amounts of assets and liabilities using the tax rates enacted or substantively enacted at the end of the annual accounting period.

A deferred tax asset is recognised only to the extent that it is probable that future taxable profits will be available against which the temporary difference can be utilised. Deferred tax assets are reduced to the extent that it is no longer probable that the related tax benefit will be realised.

(p) Revenue and other income

(i) Goods sold

Revenue from the sales of goods is recognised in the consolidated statement of income when significant risks and rewards of ownership have been transferred to the buyer. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due or possible return of goods. Revenue on sales of goods is recognised at the net amount after deducting sales discounts stated on the invoice.

(ii) Services rendered

Revenue from services rendered is recognised in the consolidated statement of income in proportion to the stage of completion of the transaction at the balance sheet date. The stage of completion is assessed by reference to surveys of work performed. No revenue is recognised if there are significant uncertainties regarding recovery of the consideration due.

(iii) Rental income

Rental income from leased property is recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives granted are recognised as an integral part of the total rental income.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(iv) Interest income

Interest income is recognised in the consolidated statement of income on a time proportion basis with reference to the principal outstanding and the applicable interest rate.

(v) Dividend income

Dividend income is recognised when the right to receive dividend is established. Share dividends are not recognised as income. Dividends received which are attributable to the period before investment acquisition date are deducted from the carrying amount of the investment.

(q) Leases

(i) Leased assets

Leases in terms of which the Group, as lessee, assumes substantially all the risks and rewards of ownership are classified as finance leases. Tangible fixed assets acquired by way of finance leases are stated at an amount equal to the lower of fair value and the present value of the minimum lease payments at inception of the lease, less accumulated depreciation.

Depreciation on finance leased assets is computed on a straight-line basis over the shorter of the lease term and the estimated useful lives of the leased assets unless it is reasonably certain that the Group will obtain ownership by the end of the lease term. The estimated useful lives of finance leased assets are consistent with the useful lives of tangible fixed assets as described in Note 3(g).

Assets held under other leases are classified as operating leases and are not recognised in the Group's consolidated balance sheet.

(ii) Lease payments

Payments made under operating leases are recognised in the consolidated statement of income on a straight-line basis over the term of the lease. Lease incentives received are recognised in the consolidated statement of income as an integral part of the total lease expense, over the term of the lease.

Lease payments made under finance leases are apportioned between the finance expense and the reduction of the outstanding liability. The finance expense is allocated to each period during the lease term so as to produce a constant periodic rate of interest on the remaining balance of the liability.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(r) Borrowing costs

Borrowing costs are recognised as an expense in the year in which they are incurred, except where the borrowing costs relate to borrowings in respect of the construction of qualifying assets, in which case the borrowing costs incurred during the period of construction are capitalised as part of the cost of the assets concerned.

(s) Earnings per share

The Group presents basic earnings per share (“EPS”) for its ordinary shares. Basic EPS is calculated by dividing the profit or loss attributable to the ordinary shareholders (after deducting any amounts appropriated to bonus and welfare fund for the annual accounting period) of the Company by the weighted average number of ordinary shares outstanding during the year.

The Group did not have potentially dilutive shares and therefore does not present diluted earnings per share.

(t) Segment reporting

A segment is a distinguishable component of the Group that is engaged either in providing related products or services (business segment), or in providing products or services within a particular economic environment (geographical segment), which is subject to risks and rewards that are different from those of other segments. The Group’s primary format for segment reporting is based on business segments.

(u) Related parties

Parties are considered to be related to the Group if one party has the ability, directly or indirectly, to control the other party or exercise significant influence over the other party in making financial and operating decisions, or where the Group and the other party are subject to common control or significant influence. Related parties may be individuals or corporate entities and include close family members of any individual considered to be a related party.

(v) Comparative information

Comparative information in these consolidated financial statements is presented as corresponding figures. Under this method, comparative information for the prior year is included as an integral part of the current year financial statements and is intended to be read only in relation to the amounts and other disclosures relating to the current year. Accordingly, the comparative information included in these consolidated financial statements is not intended to present the Group’s consolidated financial position, consolidated results of operation or consolidated cash flows for the prior year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

4. Segment reporting

(a) Business segments

The Group's business segments are distinguished based on the principal activities as follows:

- Sales of beers;
- Sales of raw materials; and
- Other activities include sales of alcohol, beverages and other products; and provision of rental and other services.

During the year, other business activities accounted for an insignificant proportion of total revenue and operating results of the Group and the Group's assets and liabilities as at reporting dates were mainly related to beer manufacturing and trading activities. Accordingly, the financial information presented in the consolidated balance sheet as at 31 December 2023 and 1 January 2023 were mainly related to the Group's sales of beers activities. Note 31 and Note 32 disclosed breakdown of revenue and cost of sales per each category of products, which provided sufficient information as to the performance of each segment as identified above.

(b) Geographical segments

The Group's geographical segments are distinguished based on the locations of customers, being the local or foreign customers, in which, export segments only accounted for an insignificant proportion of the Group's revenue and did not require a separate report. Accordingly, the financial information presented mainly reflected the business activities of the Group in the territory of Vietnam.

5. Transaction with non-controlling interests

On 27 April 2023, the Company acquired additional 2,834,750 shares of Western - Sai Gon Beer Joint Stock Company ("Western"), a directly owned subsidiary of the Company, from the existing shareholders. As a result of this transaction, the Company's equity interest in Western has increased from 51.00% to 70.55%.

The transactions with non-controlling interests have the following effects:

	VND
Proportionate carrying amount of net assets acquired	143,004,301,816
Consideration paid	(164,654,149,300)
Difference recorded in retained profits (Note 26)	(21,649,847,484)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

6. Cash and cash equivalents

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Cash on hand	1,738,713,116	1,754,761,797
Cash in banks	1,421,310,065,443	983,609,790,131
Cash equivalents	3,616,859,252,041	3,084,099,608,714
	5,039,908,030,600	4,069,464,160,642

Cash equivalents represented term deposits at banks with original terms to maturity of three months or less. Cash equivalents were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 2.30% to 4.00% per annum (1/1/2023: 5.50% to 6.00% per annum).

7. Investments

(a) Held-to-maturity investments – short-term

Held-to-maturity investments – short-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 3 months from their transaction dates but less than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rates ranging from 3.90% to 9.20% per annum (1/1/2023: 4.00% to 9.20% per annum).

(b) Held-to-maturity investments – long-term

Held-to-maturity investments – long-term represented term deposits at banks with terms to maturity of more than 12 months from the reporting date. Term deposits were denominated in VND and earned interest at rate of 4.90% per annum (1/1/2023: 9.20% per annum).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(c) Equity investments in other entities

	31/12/2023			1/1/2023		
	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND	Equity accounted/ Cost VND	Allowance VND	Carrying amount VND
Investments in associates and jointly controlled entities (i)	2,230,183,930,616	(75,707,513,102)	2,154,476,417,514	2,187,829,955,465	(75,707,513,102)	2,112,122,442,363
Equity investments in other entities (ii)	434,314,271,916	(340,618,322,927)	93,695,948,989	434,314,271,916	(334,421,332,522)	99,892,939,394
	<u>2,664,498,202,532</u>	<u>(416,325,836,029)</u>	<u>2,248,172,366,503</u>	<u>2,622,144,227,381</u>	<u>(410,128,845,624)</u>	<u>2,212,015,381,757</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

(i) Investments in associates and jointly controlled entities

Company name	31/12/2023			1/1/2023		
	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND	Equity accounted VND	Fair value VND	Allowance VND
Truong Sa Food - Food Business Joint Stock Company	4,877,957,385	(*)	(4,877,957,381)	4,877,957,385	(*)	(4,877,957,381)
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	329,653,546	(*)	-	329,653,546	(*)	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	67,293,680,882	46,363,600,800	-	68,198,352,285	71,094,240,000	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company	6,863,792,917	(*)	-	6,863,792,917	(*)	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	94,249,459,836	(*)	-	97,657,207,690	(*)	-
Me Linh Point Limited	116,489,270,590	(*)	-	115,508,698,730	(*)	-
Crown Beverage Cans Saigon Limited	700,702,322,675	(*)	-	583,115,732,032	(*)	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	316,511,068,418	(*)	-	337,365,757,373	(*)	-
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	67,001,146,482	(*)	-	60,017,545,712	(*)	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd	22,831,353,000	(*)	-	37,827,987,750	(*)	-
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	412,814,261,765	335,588,389,429	-	445,504,575,352	(*)	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	192,997,567,729	357,892,231,000	-	196,057,912,124	429,954,315,350	-
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)	70,829,555,721	(*)	(70,829,555,721)
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	37,280,572,663	19,788,568,800	-	39,038,793,663	23,575,552,000	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	45,606,308,837	(*)	-	50,022,757,187	(*)	-
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	-	(*)	-	288,988,004	(*)	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	47,812,472,419	(*)	-	47,826,134,802	(*)	-
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	25,693,485,751	(*)	-	26,498,553,192	(*)	-
	2,230,183,930,616		(75,707,513,102)	2,187,829,955,465		(75,707,513,102)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Movements of investment in associates and jointly controlled entities during the year were as follows:

	2023	2022
	VND	VND
Opening balance	2,187,829,955,465	2,010,071,605,619
Share of profits during the year	232,053,894,657	323,119,361,276
Dividends income during the year	(196,517,747,758)	(155,158,091,616)
Foreign exchange differences	6,817,828,252	9,797,080,186
Closing balance	2,230,183,930,616	2,187,829,955,465

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) Equity investments in other entities

Company name	31/12/2023			1/1/2023		
	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND	Cost VND	Fair value VND	Allowance VND
Dong A Commercial Joint Stock Bank	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)	136,265,460,000	(*)	(136,265,460,000)
Saigon Packaging Group Joint Stock Company	50,000,000,000	(*)	(4,643,345,605)	50,000,000,000	(*)	-
PVI Holdings	51,475,140,000	21,751,027,200	(29,724,112,800)	51,475,140,000	23,304,672,000	(28,170,468,000)
Underground Space Investment Development Corporation	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)	23,085,000,000	(*)	(23,085,000,000)
Phuong Dong Petroleum Tourism Joint Stock Company	30,700,950,000	8,068,340,000	(30,700,950,000)	30,700,950,000	6,721,909,091	(30,700,950,000)
Saigon Securities Investment Fund A2	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)	35,757,720,722	(*)	(35,757,720,722)
Saigon Beer Transportation Joint Stock Company	26,588,267,394	(*)	-	26,588,267,394	(*)	-
Vietnam - Binh Tay Alcohol Joint Stock Company	300,000,000	(*)	(300,000,000)	300,000,000	(*)	(300,000,000)
Nha Trang Trade Tourism Joint Stock Company	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)	1,161,147,000	(*)	(1,161,147,000)
Dai Viet Securities Incorporation	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)	45,000,000,000	(*)	(45,000,000,000)
Sabeco HP Investment Company Limited	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)	24,426,586,800	(*)	(24,426,586,800)
Sai Gon - Dong Nai Beer Joint Stock Company	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)	3,954,000,000	(*)	(3,954,000,000)
Saigon Dong Ha Tourist Joint Stock Company	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)	5,600,000,000	(*)	(5,600,000,000)
	434,314,271,916		(340,618,322,927)	434,314,271,916		(334,421,332,522)

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

- (*) The Group has not determined fair values of these investments for disclosure in the consolidated financial statements because information about their market prices is not available and there is currently no guidance on determination of fair value using valuation techniques under Vietnamese Accounting Standards or the Vietnamese Accounting System for enterprises. The fair values of these investments may differ from their carrying amounts.

The fair values of the equity investments as at 31 December 2023 and 1 January 2023 were determined by reference to the quoted prices.

(iii) Allowance for diminution in the value of long-term financial investments

Movements of allowance for diminution in the value of long-term financial investments during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	410,128,845,624	409,691,883,024
Allowance made during the year	6,196,990,405	436,962,600
Closing balance	416,325,836,029	410,128,845,624

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

8. Accounts receivable from customers

(a) Accounts receivable from customers detailed by significant customers

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	61,408,565,384	47,712,205,892
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,929,157,290	81,621,820,149
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	53,683,357,283	396,148,320
Saigon Co.op	49,891,712,167	46,483,714,760
Other customers	246,453,972,103	161,638,380,480
	467,366,764,227	337,852,269,601

(b) Accounts receivable from customers who are related parties

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	61,408,565,384	47,712,205,892
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	55,929,157,290	81,621,820,149
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	53,683,357,283	396,148,320
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	23,156,420,318	18,235,841,934
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	14,541,400,794	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	14,424,596,896	27,720,000
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	4,121,659,864	562,429,272
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	1,592,388,000	1,693,498,004
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	1,122,677,027	-
Malaya - Vietnam Glass Limited	694,010,673	2,305,022,406
Me Linh Point Limited	1,719,360	18,737,083
Crown Beverage Cans Saigon Limited	-	6,601,241
<i>Other related parties</i>		
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	15,520,421,888	17,047,133,954
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	592,810,727	27,976,872
F&N Global Marketing Pte. Ltd.	126,919,035	776,246,103
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd	48,535,322	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

9. Other receivables

(a) Other short-term receivables

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Receivables due to difference between value of capital contribution in kind and agreed capital contribution in an associate	277,230,733,543	277,230,733,543
Interest income receivables	580,854,072,162	433,941,800,973
Dividends receivable	119,965,992,576	43,976,923,301
Other short-term receivables	46,506,599,095	32,247,650,139
	<u>1,024,557,397,376</u>	<u>787,397,107,956</u>

Other short-term receivables from related parties

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	49,197,000	-
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Tan Thanh Investment Trading Company Limited	277,230,733,543	277,230,733,543
Malaya - Vietnam Glass Limited	64,200,000,000	-
Me Linh Point Limited	43,802,647,026	40,476,923,301
Vietnam Spirits and Wine Ltd	6,971,692,050	-
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	3,679,866,661	-
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	2,021,512,801	1,500,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	634,992,585	-
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	512,007,664	857,192,703
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	388,815,441	937,901,548
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	380,140,249	-
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	223,638,844	6,807,822
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	172,648,858	1,000,910,851
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	166,210,711	1,232,504,912

(b) Other long-term receivables

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Long-term deposits	35,152,681,051	38,171,128,871
Other long-term receivables	-	8,000,000,000
	<u>35,152,681,051</u>	<u>46,171,128,871</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

10. Allowance for doubtful debts

(a) Short-term

	Overdue days	31/12/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Other short-term receivables	Over 4 years	284,428,344,141	(284,428,344,141)	-	Over 3 years	284,428,344,141	(284,428,344,141)	-
Prepayments to suppliers	Over 4 years	6,216,712,505	(6,216,712,505)	-	Over 3 years	6,219,868,824	(6,219,868,824)	-
Accounts receivable from customers	Over 4 years	4,578,708,940	(4,578,708,940)	-	Over 3 years	4,968,014,698	(4,968,014,698)	-
Accounts receivable from customers	From 6 to 12 months	580,635,000	(580,635,000)	-	N/A	-	-	-
		295,804,400,586	(295,804,400,586)	-		295,616,227,663	(295,616,227,663)	-

(b) Long-term

	Overdue days	31/12/2023			Overdue days	1/1/2023		
		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND		Cost VND	Allowance VND	Recoverable amount VND
Accounts receivable from customers – long-term	Over 4 years	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-	Over 3 years	5,948,610,516	(5,948,610,516)	-
Other long-term receivables	Over 4 years	451,100,000	(451,100,000)	-	Over 3 years	8,451,100,000	(8,451,100,000)	-
		6,399,710,516	(6,399,710,516)	-		14,399,710,516	(14,399,710,516)	-

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for doubtful debts – short-term and long-term during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	310,015,938,179	381,548,376,815
Allowance made during the year	580,635,000	112,342,026
Allowance reversed during the year	(8,392,462,077)	(191,124,170)
Allowance written off during the year	-	(71,453,656,492)
Closing balance	302,204,111,102	310,015,938,179

11. Inventories

(a) Inventories

	31/12/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Goods in transit	199,108,408,976	-	275,661,225,968	-
Raw materials	1,013,795,593,509	(17,509,240,895)	646,760,359,805	(21,735,860,324)
Tools and supplies	211,486,826,724	(52,464,325,082)	263,477,907,901	(53,759,024,004)
Work in progress	234,557,963,220	-	231,921,624,124	-
Finished goods	719,643,645,770	(4,718,641,940)	838,446,480,017	(2,726,048,079)
Merchandise inventories	14,492,262,164	(887,503,638)	16,226,935,999	(752,462,071)
	2,393,084,700,363	(75,579,711,555)	2,272,494,533,814	(78,973,394,478)

Included in inventories as at 31 December 2023 was VND75,580 million (1/1/2023: VND78,973 million) of obsolete or slow-moving inventories that were difficult to sell.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Movements of allowance for inventories during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	78,973,394,478	87,710,082,208
Allowance made during the year	11,453,883,862	12,622,250,849
Allowance reversed during the year	(10,650,693,235)	(16,336,007,382)
Allowance utilised during the year	(2,291,181,878)	(4,600,840,939)
Transfer to allowance for long-term tools, supplies and spare parts	(1,905,691,672)	(422,090,258)
Closing balance	<u>75,579,711,555</u>	<u>78,973,394,478</u>

(b) Long-term tools, supplies and spare parts

	31/12/2023		1/1/2023	
	Cost VND	Allowance VND	Cost VND	Allowance VND
Long-term tools, supplies and spare parts	90,682,803,729	(58,989,826,260)	74,929,732,263	(55,483,500,463)

Movements of allowance for long-term tools, supplies and spare parts during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	55,483,500,463	51,727,289,968
Allowance made during the year	8,293,913,089	13,938,781,076
Allowance reversed during the year	(6,693,278,964)	(10,604,660,839)
Transfer from allowance for inventories	1,905,691,672	422,090,258
Closing balance	<u>58,989,826,260</u>	<u>55,483,500,463</u>



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

12. Prepaid expenses

(a) Short-term prepaid expenses

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Advertising expenses	142,932,694,839	141,228,156,925
Rental expenses	10,839,896,618	15,781,994,109
Tools and instruments	13,843,638,728	15,209,943,650
Others	4,615,522,673	9,756,599,404
	<u>172,231,752,858</u>	<u>181,976,694,088</u>

(b) Long-term prepaid expenses

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Returnable packaging	192,507,450,988	37,675,092,876
Prepaid land costs	229,209,631,772	227,179,123,604
Land use rights awaiting transfer (*)	51,602,316,000	51,602,316,000
Tools and instruments	29,033,969,285	26,046,425,359
Others	47,951,030,421	40,948,310,024
	<u>550,304,398,466</u>	<u>383,451,267,863</u>

(*) Land use rights awaiting transfer represented the value of land tax payable to the State (Note 22(b)).

Movements of long-term prepaid expenses during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	383,451,267,863	263,131,483,984
Additions during the year	280,065,224,269	212,893,881,171
Transfer from construction in progress	8,949,693,943	9,672,946,441
Amortisation for the year	(127,484,787,186)	(99,407,099,148)
Transfer from/(to) tangible fixed assets	3,143,514,936	(2,839,944,585)
Transfer from short-term prepaid expenses	2,179,484,641	-
	<u>550,304,398,466</u>	<u>383,451,267,863</u>

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

13. Tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
Cost						
Opening balance	2,201,445,261,235	8,817,189,366,741	239,476,610,325	171,996,538,981	9,972,781,641	11,440,080,558,923
Additions	2,456,953,522	26,049,931,976	1,308,181,818	4,492,046,746	-	34,307,114,062
Transfer from construction in progress	3,034,527,092	31,348,497,230	109,789,493	951,008,220	-	35,443,822,035
Transfer from investment properties	5,374,645,816	-	-	-	-	5,374,645,816
Transfer to long-term prepaid expenses	(2,280,037,663)	(863,477,273)	-	-	-	(3,143,514,936)
Reclassification	-	(406,808,331)	-	406,808,331	-	-
Disposals	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	(23,745,298,935)
Closing balance	2,209,357,225,901	8,856,963,445,539	236,144,823,399	175,879,050,485	9,972,781,641	11,488,317,326,965
Accumulated depreciation						
Opening balance	1,271,919,935,121	6,433,084,220,444	207,897,643,646	149,543,012,413	8,654,114,064	8,071,098,925,688
Charge for the year	93,835,138,089	431,288,782,706	10,426,975,293	10,045,533,227	471,741,096	546,068,170,411
Transfer from investment properties	5,286,669,463	-	-	-	-	5,286,669,463
Reclassification	-	(16,852,808)	-	16,852,808	-	-
Disposals	(674,124,101)	(16,354,064,804)	(4,749,758,237)	(1,967,351,793)	-	(23,745,298,935)
Closing balance	1,370,367,618,572	6,848,002,085,538	213,574,860,702	157,638,046,655	9,125,855,160	8,598,708,466,627
Net book value						
Opening balance	929,525,326,114	2,384,105,146,297	31,578,966,679	22,453,526,568	1,318,667,577	3,368,981,633,235
Closing balance	838,989,607,329	2,008,961,360,001	22,569,962,697	18,241,003,830	846,926,481	2,889,608,860,338

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Included in tangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND4,170,864 million (1/1/2023: VND3,868,048 million) which were fully depreciated but still in active use.

The historical cost of tangible fixed assets retired from active use and held for disposal was VND135,359 million as at 31 December 2023 (1/1/2023: VND70,821 million).

The historical cost of tangible fixed assets that the Group leased to its associates to earn rental income as at 31 December 2023 was nil (1/1/2023: VND61,027 million).

14. Finance lease tangible fixed assets

	Buildings and structures VND
Cost	
Opening and closing balance	173,582,726,065
Accumulated depreciation	
Opening balance	11,320,924,101
Charge for the year	5,230,553,541
Closing balance	16,551,477,642
Net book value	
Opening balance	162,261,801,964
Closing balance	157,031,248,423

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

15. Intangible fixed assets

	Land use rights (*) VND	Software VND	Others VND	Total VND
Cost				
Opening balance	1,024,181,907,580	79,860,911,691	104,000,000	1,104,146,819,271
Additions	-	716,661,468	-	716,661,468
Transfer from construction in progress	-	9,848,259,765	-	9,848,259,765
Closing balance	1,024,181,907,580	90,425,832,924	104,000,000	1,114,711,740,504
Accumulated amortisation				
Opening balance	103,919,108,395	76,384,998,344	104,000,000	180,408,106,739
Charge for the year	6,660,390,149	4,559,232,762	-	11,219,622,911
Closing balance	110,579,498,544	80,944,231,106	104,000,000	191,627,729,650
Net book value				
Opening balance	920,262,799,185	3,475,913,347	-	923,738,712,532
Closing balance	913,602,409,036	9,481,601,818	-	923,084,010,854

Included in intangible fixed assets as at 31 December 2023 were assets costing VND77,771 million (1/1/2023: VND67,697 million) which were fully amortised but still in active use.

The historical cost of intangible fixed assets retired from active use and held for disposal was VND304 million as at 31 December 2023 (1/1/2023: VND304 million).

- (*) Land use rights as at 31 December 2023 included the value of land use rights of VND735,380 million that the Group has additionally recorded on the equitisation date following the Minutes of Corporate Valuation dated 31 December 2007 and the Equitisation Finalisation Minute, which was performed by representative of the Ministry of Industry and Trade and the Ministry of Finance on 30 April 2008, who issued the report on 6 March 2010. The Group has recorded the increase in value of land use rights in "Intangible fixed assets" with a corresponding payable to State Treasury in "Other short-term payables" account (Note 22(a)).

The Ministry of Industry and Trade has allowed the Group to manage and use these land use rights following the plan of the People's Committee of Ho Chi Minh City. At the date of these consolidated financial statements, the Group is in the process of preparing the land rental contracts with the People's Committee of Ho Chi Minh City. Currently, those land lots are used for principal activities of the Group. They are temporary land use rights with restrictions on ownership and are not permitted for sale, sublease or mortgage.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

Details of land use rights recorded at the estimated increased value on 6 March 2010 were as follows:

No.	Location	Square meters	Revalued amount in connection with equitisation VND
1	46 Ben Van Don Street, Ward 12, District 4, Ho Chi Minh City, Vietnam	3,872.5	55,241,212,500
2	187 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 12, District 5, Ho Chi Minh City, Vietnam	17,406.1	418,634,111,100
3	474 Nguyen Chi Thanh Street, Ward 6, District 10, Ho Chi Minh City, Vietnam	7,729.0	247,637,160,000
4	18/3B Phan Huy Ich Street, Ward 15, Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	2,216.3	13,867,389,100
			735,379,872,700

The Group has not amortised the above land use rights because their costs and useful lives have not been measured reliably at the balance sheet date. During the year, the Group has also recognised land rental and land tax expenses to the consolidated statement of income with an amount of VND44,857 million (2022: VND29,947 million) following the tax payment notices from local tax authorities.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

16. Investment properties

	Investment property held to earn rental		Investment property held for capital appreciation	
	Land use rights VND	Buildings and structures VND	Land use rights VND	Total VND
Cost				
Opening balance	27,812,438,744	141,612,101,345	13,511,310,895	182,935,850,984
Transfer from construction in progress	-	133,537,416,917	-	133,537,416,917
Transfer to tangible fixed assets	-	(5,374,645,816)	-	(5,374,645,816)
Closing balance	27,812,438,744	269,774,872,446	13,511,310,895	311,098,622,085
Accumulated depreciation				
Opening balance	9,720,129,042	16,935,823,014	3,150,911,918	29,806,863,974
Charge for the year	606,038,092	6,907,637,402	-	7,513,675,494
Transfer to tangible fixed assets	-	(5,286,669,463)	-	(5,286,669,463)
Closing balance	10,326,167,134	18,556,790,953	3,150,911,918	32,033,870,005
Net book value				
Opening balance	18,092,309,702	124,676,278,331	10,360,398,977	153,128,987,010
Closing balance	17,486,271,610	251,218,081,493	10,360,398,977	279,064,752,080

The fair values of investment properties have not been determined as the Group has not performed a valuation.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

17. Construction in progress

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	133,548,179,000	551,470,893,844
Additions during the year	198,150,321,945	301,760,853,416
Transfer to tangible fixed assets	(35,443,822,035)	(586,908,875,872)
Transfer to intangible fixed assets	(9,848,259,765)	(964,000,000)
Transfer to long-term prepaid expenses	(8,949,693,943)	(9,672,946,441)
Transfer to investment properties	(133,537,416,917)	(111,615,730,291)
Transfer to expenses	-	(10,522,015,656)
Closing balance	143,919,308,285	133,548,179,000

During the year, interest expenses capitalised in construction in progress amounted to VND12,288 million (2022: VND6,791 million).

Major constructions in progress were as follows:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Site clearance project at Saigon - Cu Chi Brewery	43,296,363,636	-
Project Sabeco 4.0	37,720,470,291	-
Project for construction of commercial and service center	9,798,307,815	2,154,816,792
Buildings and structures	-	88,565,800,836
Other projects	53,104,166,543	42,827,561,372
	143,919,308,285	133,548,179,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

18. Deferred tax assets and deferred tax liabilities

	Tax rate	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Deferred tax assets recognised on:			
▪ Accrued expenses and provisions	20%	75,764,978,027	82,836,932,862
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	61,171,007,842	56,440,548,637
▪ Unrealised profits	20%	36,318,967,688	40,671,418,069
▪ Allowance for inventories and long-term tools, supplies and spare parts	20%	25,404,880,205	24,150,582,076
▪ Allowance for doubtful debts	20%	68,345,726	1,672,286,338
▪ Others	20%	7,691,565,034	2,687,050,079
Total deferred tax assets		206,419,744,522	208,458,818,061
Deferred tax liabilities recognised on:			
▪ Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	20%	49,057,251,548	34,353,293,866
▪ Tools and instruments	20%	1,735,509,047	2,203,943,655
Total deferred tax liabilities		50,792,760,595	36,557,237,521

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

19. Accounts payable to suppliers

(a) Accounts payable to suppliers – short-term

(i) Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Crown Beverage Cans Saigon Limited	340,029,230,853	305,360,233,763
Hanacans Joint Stock Company	190,695,559,901	304,818,946,067
Other suppliers	1,945,648,016,084	2,156,100,851,761
	2,476,372,806,838	2,766,280,031,591

(ii) Accounts payable to suppliers who are related parties

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Crown Beverage Cans Saigon Limited	340,029,230,853	305,360,233,763
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	42,265,734,352	22,886,473,799
Saigon - Baclieu Beer Joint Stock Company	23,721,022,787	4,994,118,630
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	22,880,091,999	41,300,276,271
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	20,065,301,363	5,279,828,400
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company	16,318,251,791	11,062,497,600
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company	14,542,263,749	6,734,475,000
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	13,375,869,188	15,170,889,800
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	11,047,322,230	2,798,730,000
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	9,769,995,674	10,029,404,000
Malaya - Vietnam Glass Limited	9,736,707,168	227,050,024
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited	7,531,158,800	6,599,377,008
<i>Other related parties</i>		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd	193,898,011,154	214,422,322,551
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited	1,013,401,146	194,577,349
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd	-	865,316,841

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Accounts payable to suppliers – long-term

Accounts payable to suppliers detailed by significant suppliers

	Cost/Amount within repayment capacity	
	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Krones AG	-	119,960,956,800
Others	100,000,000	100,000,000
	100,000,000	120,060,956,800

20. Taxes payable to/receivable from State Treasury**(a) Taxes payable to State Treasury**

	1/1/2023 VND	Incurred VND	Paid VND	Net-off VND	Reclassified to taxes receivable VND	31/12/2023 VND
Special sales tax	1,008,651,110,119	8,871,917,712,802	(9,041,549,818,574)	-	-	839,019,004,347
Corporate income tax	349,173,660,448	1,099,082,811,973	(1,099,769,434,435)	(1,537,857,641)	40,765,796	346,989,946,141
Value added tax	239,800,238,740	15,285,903,064,394	(1,936,511,181,787)	(13,443,940,324,331)	-	145,251,797,016
Personal income tax	15,108,109,964	117,750,546,206	(119,529,746,190)	(453,562,640)	622,449,342	13,497,796,682
Import-export tax	-	9,602,187,035	(9,602,187,035)	-	-	-
Other taxes	8,284,937,686	204,008,663,648	(191,100,464,417)	(8,399,087,947)	963,044,678	13,757,093,648
	1,621,018,056,957	25,588,264,986,058	(12,398,062,832,438)	(13,454,330,832,559)	1,626,259,816	1,358,515,637,834

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(b) Taxes receivable from State Treasury

	1/1/2023 VND	Net-off VND	Reclassified from taxes payable VND	31/12/2023 VND
Corporate income tax	1,696,305,444	(1,537,857,641)	40,765,796	199,213,599
Personal income tax	640,448,151	(453,562,640)	622,449,342	809,334,853
Import-export tax	2,082,000	-	-	2,082,000
Other taxes	20,663,354,497	(8,399,087,947)	963,044,678	13,227,311,228
	23,002,190,092	(10,390,508,228)	1,626,259,816	14,237,941,680

21. Accrued expenses

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Advertising and promotion expenses	378,785,149,667	451,188,293,275
Interest expenses	12,972,502,687	16,492,560,977
Others	94,419,762,414	46,586,409,091
	486,177,414,768	514,267,263,343

There were no accrued interest expenses capitalised to construction in progress as at 31 December 2023 (1/1/2023: VND2,588 million).

22. Other payables

(a) Other payables – short-term

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation (*)	735,379,872,700	735,379,872,700
Short-term deposits received	110,819,225,846	102,232,625,059
Dividends payable	1,976,916,845,051	2,293,425,159,012
Other payables	75,580,155,050	73,048,588,074
	2,898,696,098,647	3,204,086,244,845

- (*) Estimated land use rights payable to the State in connection with equitisation was recorded in accordance with Equitisation Finalisation Minute issued by representative of Ministry of Industry and Trade and Ministry of Finance dated 6 March 2010 (Note 15).

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

Other payables – short-term to related parties

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited	1,267,545,263	485,483,412
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited	12,133,885,468	2,789,159,001
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited	1,030,927,761,000	1,202,749,054,500
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Thanh Nam Consultant Investment - Engineering and Technology Transfer Joint Stock Company	340,000,000	340,000,000
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company	287,780,949	1,765,382,715
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company	5,977,173	173,579,908
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company	-	1,149,981,557
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company	-	1,126,841,511
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company	-	275,548,580
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company	-	3,867,537
<i>Other related parties</i>		
Chang International Co., Ltd	800,960,616	242,690,389
Thipchalothorn Co., Ltd.	32,597,100	-

(b) Other payables – long-term

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Land tax payable to the State (Note 12(b))	51,602,316,000	51,602,316,000
Long-term deposits received	4,122,753,062	3,819,397,745
	55,725,069,062	55,421,713,745

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

23. Borrowings and finance lease liabilities

(a) Short-term borrowings and finance lease liabilities

	1/1/2023 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND	Movements during the year		31/12/2023 Carrying amount/ Amount within repayment capacity VND
		Increase VND	Decrease VND	
Short-term borrowings	634,982,674,652	4,130,545,304,850	(4,236,627,979,502)	528,900,000,000
Current portion of long-term borrowings (Note 23(b))	22,474,940,583	44,949,881,167	(67,424,821,750)	-
Current portion of long-term finance lease liabilities (Note 23(b))	1,168,200,086	16,162,726,917	(16,101,530,820)	1,229,396,183
	658,625,815,321	4,191,657,912,934	(4,320,154,332,072)	530,129,396,183

Terms and conditions of outstanding short-term borrowings were as follows:

	Currency	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Ky Dong Branch	VND	198,000,000,000	-
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Quang Ngai Branch	VND	120,000,000,000	119,961,278,869
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Ngai Branch	VND	116,500,000,000	199,800,000,000
▪ Bank for Investment and Development of Vietnam – My Dinh Branch	VND	47,600,000,000	-
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Quang Minh Branch	VND	29,800,000,000	18,000,000,000
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	17,000,000,000	-
▪ Bangkok Bank Public Company Limited – Ho Chi Minh Branch	VND	-	155,749,287,000
▪ Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam – Thanh Xuan Branch	VND	-	58,257,450,063
▪ Shinhan Bank Vietnam Ltd – Pham Hung Branch	VND	-	49,734,282,814
▪ Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch	VND	-	19,980,375,906
▪ Shinhan Bank Vietnam Ltd – Ha Noi Branch	VND	-	13,500,000,000
		528,900,000,000	634,982,674,652

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

The short-term VND denominated borrowings bore interest at rates ranging from 2.80% to 3.50% per annum (1/1/2023: from 6.00% to 8.30% per annum).

(b) Long-term borrowings and finance lease liabilities

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Long-term borrowings (i)	-	224,849,643,497
Finance lease liabilities (ii)	172,057,810,338	173,226,010,422
	172,057,810,338	398,075,653,919
Long-term borrowings repayable within twelve months	-	(22,474,940,583)
Long-term finance lease liabilities repayable within twelve months	(1,229,396,183)	(1,168,200,086)
	(1,229,396,183)	(23,643,140,669)
Repayable after twelve months	170,828,414,155	374,432,513,250
	170,828,414,155	374,432,513,250

(i) Long-term borrowings

Terms and conditions of outstanding long-term borrowings were as follows:

		Year of	31/12/2023	1/1/2023
	Currency	maturity	VND	VND
▪ Standard Chartered Bank (Vietnam) Limited – Ho Chi Minh City Branch	VND	2026	-	134,849,643,497
▪ Vietnam Joint Stock Commercial Bank for Industry and Trade – Branch 4	VND	2027	-	90,000,000,000
			-	224,849,643,497

These long-term borrowings were early settled during the year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(ii) *Finance lease liabilities*

The minimum lease payments under non-cancellable finance leases were as follows:

	Payments VND	31/12/2023 Interest VND	Principal VND	Payments VND	1/1/2023 Interest VND	Principal VND
Within one year	16,101,530,820	14,872,134,637	1,229,396,183	16,101,530,820	14,933,330,734	1,168,200,086
Within two to five years	64,406,123,280	58,119,444,837	6,286,678,443	64,406,123,280	58,639,889,965	5,766,233,315
More than five years	402,538,270,500	237,996,534,788	164,541,735,712	418,639,801,319	252,348,224,298	166,291,577,021
	483,045,924,600	310,988,114,262	172,057,810,338	499,147,455,419	325,921,444,997	173,226,010,422



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

24. Bonus and welfare fund

This fund is established by appropriating from retained profits as approved by the shareholders at the Company's General Meeting of shareholders. This fund is used to pay bonus and welfare to the Group's employees in accordance with the Group's bonus and welfare policies.

Movements of bonus and welfare fund during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	222,390,315,200	238,251,448,078
Appropriation during the year (Note 26)	116,321,315,199	121,347,892,894
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 26)	26,095,230,321	(40,710,637,133)
Utilisation during the year	(170,436,364,996)	(96,498,388,639)
Closing balance	194,370,495,724	222,390,315,200

25. Provisions – long-term

Provisions – long-term represented provision for severance allowance. Movements of provision for severance allowance during the year were as follows:

	2023 VND	2022 VND
Opening balance	73,894,862,951	81,358,128,695
Provision made during the year	7,205,619,112	686,788,031
Provision reversed during the year	(4,695,960,569)	(1,040,697,100)
Provision utilised during the year	(6,992,270,664)	(7,109,356,675)
Closing balance	69,412,250,830	73,894,862,951

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

26. Changes in owners' equity

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	27,339,292,861	1,122,241,373,127	13,655,871,142,263	21,221,472,334,477	1,373,313,368,684	22,594,785,703,161
Net profit for the year	-	-	-	-	5,223,851,427,095	5,223,851,427,095	275,946,550,189	5,499,797,977,284
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(104,662,591,910)	(104,662,591,910)	(16,685,300,984)	(121,347,892,894)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	34,660,971,609	34,660,971,609	6,049,665,524	40,710,637,133
Cash dividends (Note 29)	-	-	-	-	(3,206,405,930,000)	(3,206,405,930,000)	(187,069,103,338)	(3,393,475,033,338)
Foreign exchange differences	-	-	9,797,080,186	-	-	9,797,080,186	-	9,797,080,186
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(38,505,523,976)	(38,505,523,976)	(1,062,271,314)	(39,567,795,290)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	86,174,791	86,174,791	59,068,360	145,243,151
Balance as at 31 December 2022	6,412,811,860,000	3,208,666,226	37,136,373,047	1,122,241,373,127	15,564,895,669,872	23,140,293,942,272	1,450,551,977,121	24,590,845,919,393

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries

Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023 (continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Share capital VND	Other capital VND	Foreign exchange differences VND	Investment and development fund VND	Retained profits VND	Total equity attributable to owners of the Company VND	Non-controlling interest VND	Total VND
Balance as at 1 January 2023	6,412,811,860,000	3,208,666,226	37,136,373,047	1,122,241,373,127	15,564,895,669,872	23,140,293,942,272	1,450,551,977,121	24,590,845,919,393
Net profit for the year	-	-	-	-	4,117,605,068,688	4,117,605,068,688	137,447,927,021	4,255,052,995,709
Appropriation to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(100,704,276,928)	(100,704,276,928)	(15,617,038,271)	(116,321,315,199)
Adjustments to bonus and welfare fund (Note 24)	-	-	-	-	(22,040,207,391)	(22,040,207,391)	(4,055,022,930)	(26,095,230,321)
Bonus shares (Note 29)	6,412,811,860,000	-	-	-	(6,412,811,860,000)	-	-	-
Cash dividends (Note 29)	-	-	-	-	(2,885,765,337,000)	(2,885,765,337,000)	(151,819,075,102)	(3,037,584,412,102)
Foreign exchange differences	-	-	6,817,828,252	-	-	6,817,828,252	-	6,817,828,252
Appropriation to social activities fund	-	-	-	-	(22,402,818,968)	(22,402,818,968)	(790,976,515)	(23,193,795,483)
Adjustments to social activities fund	-	-	-	-	157,659,392	157,659,392	132,394,526	290,053,918
Change in proportion of non-controlling interests (Note 5)	-	-	-	-	(21,649,847,484)	(21,649,847,484)	(143,004,301,816)	(164,654,149,300)
Balance as at 31 December 2023	12,825,623,720,000	3,208,666,226	43,954,201,299	1,122,241,373,127	10,217,284,050,181	24,212,312,010,833	1,272,845,884,034	25,485,157,894,867

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

27. Share capital

The Company's authorised and issued share capital are:

	31/12/2023		1/1/2023	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Authorised and issued share capital				
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Shares in circulation				
Ordinary shares	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

All ordinary shares have a par value of VND10,000. Each share is entitled to one vote at shareholders' meetings of the Company. Shareholders are entitled to receive dividends as declared from time to time. All ordinary shares are ranked equally with regard to the Group's residual assets. In respect of shares bought back by the Group, all rights are suspended until those shares are reissued.

Movements of share capital during the year were as follows:

	2023		2022	
	Number of shares	VND	Number of shares	VND
Opening balance	641,281,186	6,412,811,860,000	641,281,186	6,412,811,860,000
Bonus shares	641,281,186	6,412,811,860,000	-	-
Closing balance	1,282,562,372	12,825,623,720,000	641,281,186	6,412,811,860,000

28. Investment and development fund

Investment and development fund was appropriated from retained profits in accordance with the resolution of General Meeting of shareholders. This fund was established for the purpose of future business expansion.

There was no movement in investment and development fund during the year.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

29. Bonus shares and cash dividends

The Resolution of the Board of Directors of the Company on 22 August 2023 resolved to increase the share capital by issuing bonus shares from its retained profits. The issuance ratio is 1:1 and number of new share issued are 641,281,186 with a par value of VND10,000 per share (2022: Nil).

The Resolutions of the Board of Directors of the Company on 10 May 2023 and 4 December 2023 resolved to declare dividends to shareholders amounting to VND961,922 million (equivalent to VND1,500 per share) and VND1,923,843 million (equivalent to VND1,500 per share), respectively, from retained profits of previous years (2022: VND3,206,406 million, equivalent to VND5,500 per share).

30. Off balance sheet items

(a) Leases

The future minimum lease payments under non-cancellable operating leases were:

	31/12/2023 VND	1/1/2023 VND
Within one year	253,934,913,246	225,062,100,817
Within two to five years	298,147,891,422	326,669,667,463
More than five years	440,669,147,610	419,873,433,558
	992,751,952,278	971,605,201,838

(b) Assets, materials and goods held for third parties

	Unit	31/12/2023	1/1/2023
Beers	box/crate	3,660,033	4,320,242
Plastic crates	piece	107,379	29,805
Beverages	box/crate	21,318	167,896

(c) Foreign currencies

	31/12/2023		1/1/2023	
	Original currency	VND equivalent	Original currency	VND equivalent
USD	522,215	12,578,215,875	204,406	4,785,158,964
EUR	4,359	115,189,513	1,371	33,937,446
AUD	828	13,576,957	838	13,204,025
		12,706,982,345		4,832,300,435

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

(d) Capital expenditure commitments

At the reporting date, the Group had the following outstanding capital commitments approved but not provided for in the consolidated balance sheet:

	31/12/2023	1/1/2023
	VND	VND
Approved and contracted	89,469,062,639	122,437,311,161

31. Revenue from sales of goods and provision of services

Total revenue represents the gross value of goods sold and services rendered, exclusive of value added tax and special sales tax.

Net revenue comprised:

	2023	2022
	VND	VND
Total revenue		
▪ Sales of beers	26,923,335,647,669	30,600,241,088,454
▪ Sales of raw materials	3,419,079,837,272	4,234,476,864,391
▪ Sales of beverages	121,969,337,649	171,441,602,260
▪ Sales of alcohol and wine	51,639,844,884	57,164,680,586
▪ Others	190,735,423,215	172,574,888,090
	30,706,760,090,689	35,235,899,123,781
Less revenue deductions		
▪ Sales discounts	234,124,908,263	244,043,598,902
▪ Sales returns	11,267,900,211	12,771,531,044
	245,392,808,474	256,815,129,946
Net revenue	30,461,367,282,215	34,979,083,993,835

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

32. Cost of goods sold and services provided

	2023 VND	2022 VND
Total cost of goods sold and services provided:		
▪ Beers sold	17,755,201,404,635	19,772,096,905,685
▪ Raw materials sold	3,423,775,394,518	4,229,718,951,023
▪ Beverages sold	93,978,648,486	134,076,918,348
▪ Alcohol and wine sold	49,883,352,225	50,654,309,212
▪ Others	47,165,978,116	21,829,982,483
	21,370,004,777,980	24,208,377,066,751

33. Financial income

	2023 VND	2022 VND
Interest income from term deposits at banks	1,389,919,841,268	1,023,929,564,017
Foreign exchange gains	41,183,584,850	64,016,836,334
Dividends income	1,456,542,000	2,602,196,200
Other financial income	8,552,236	12,166,096
	1,432,568,520,354	1,090,560,762,647

34. Financial expenses

	2023 VND	2022 VND
Interest expense	50,214,725,919	45,517,297,000
Foreign exchange losses	16,862,534,322	36,019,062,129
Allowance for diminution in the value of long-term financial investments	6,196,990,405	436,962,600
Other financial expenses	159,432,035	19,795,301
	73,433,682,681	81,993,117,030

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

35. Selling expenses

	2023 VND	2022 VND
Advertising and promotion expenses	2,813,915,372,738	3,067,916,950,856
Staff costs	1,002,362,614,119	888,213,668,314
Rental expenses	175,747,335,919	144,950,305,651
Transportation expenses	78,831,229,420	30,397,825,123
Returnable packaging expenses	49,653,453,731	59,889,929,259
Depreciation and amortisation	29,494,593,306	28,036,723,004
Others	329,223,240,348	312,662,870,932
	4,479,227,839,581	4,532,068,273,139

36. General and administration expenses

	2023 VND	2022 VND
Staff costs	474,323,461,012	416,173,686,311
Rental expenses	71,294,599,828	64,114,164,821
Depreciation and amortisation	24,962,456,814	23,249,063,129
Others	230,111,102,281	237,128,746,207
	800,691,619,935	740,665,660,468

37. Production and business costs by elements

	2023 VND	2022 VND
Raw material costs included in production cost	7,257,576,280,580	7,461,216,523,155
Labour costs and staff costs	1,885,467,873,714	1,736,598,759,810
Depreciation and amortisation	570,032,022,357	561,105,325,398
Outside services	4,200,413,292,415	4,533,881,056,404
Other expenses	619,071,592,457	522,704,798,166

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

38. Corporate income tax

(a) Recognised in the consolidated statement of income

	2023 VND	2022 VND
Current tax expense		
Current year	1,086,023,220,161	1,321,034,937,188
Under provision in prior years	13,059,591,812	2,947,281,538
	1,099,082,811,973	1,323,982,218,726
Deferred tax expense/(benefit)		
Origination and reversal of temporary differences	16,274,596,613	(10,362,877,048)
Income tax expense	1,115,357,408,586	1,313,619,341,678

(b) Reconciliation of effective tax rate

	2023 VND	2022 VND
Accounting profit before tax	5,370,410,404,295	6,813,417,318,962
Tax at the Company's tax rate	1,074,082,080,859	1,362,683,463,792
Effect of different tax rates in subsidiaries	(6,126,525,328)	(15,744,373,190)
Tax incentives	(2,278,033,847)	(10,322,653,997)
Tax exempt income	(46,702,087,331)	(65,144,311,495)
Non-deductible expenses	40,380,077,482	34,123,076,905
Changes in unrecognised deferred tax assets	37,793,687,280	7,004,440,892
Under provision in prior years	13,059,591,812	2,947,281,538
Others	5,148,617,659	(1,927,582,767)
	1,115,357,408,586	1,313,619,341,678

(c) Applicable tax rates

Under the terms of Corporate Income Tax Law, the Company has an obligation to pay the Government income tax at the rate of 20% of taxable profits. Subsidiaries have the obligation to pay the Government income tax at rates ranging from 10% to 20% of taxable profits.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

39. Basic earnings per share

The calculation of basic earnings per share for the years ended 31 December 2023 and 31 December 2022 was based on the profit attributable to ordinary shareholders after deducting the amounts appropriated to bonus and welfare fund and a weighted average number of ordinary shares, calculated as follows:

(i) Net profit attributable to ordinary shareholders

	2023 VND	2022 VND (Restated)
Net profit for the year	4,117,605,068,688	5,223,851,427,095
Appropriation to bonus and welfare fund	(100,704,276,928)	(126,702,799,301)
Net profit attributable to ordinary shareholders	4,016,900,791,760	5,097,148,627,794

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2023 was estimated based on the budgeted amount that was approved by shareholders at Annual General Meeting of shareholders.

The appropriation of bonus and welfare fund for the year ended 31 December 2022 was restated based on the actual appropriation which was approved by shareholders at Annual General Meeting.

(ii) Weighted average number of ordinary shares

	2023 Number of shares	2022 Number of shares (Restated)
Ordinary shares issued at the beginning of the year	641,281,186	641,281,186
Effect of bonus shares for the year ended 31 December 2023	641,281,186	641,281,186
Weighted average number of ordinary shares	1,282,562,372	1,282,562,372

(iii) Basic earnings per share

	2023 VND	2022 VND As restated (*)	2022 VND As previously reported
Basic earnings per share	3,132	3,974	7,983

(*) The restatement represented the impact of bonus shares issued after the annual accounting period and the restatement of bonus and welfare fund as mentioned above.

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

40. Significant transactions with related parties

In addition to related party balances disclosed in other notes to the consolidated financial statements, the Group had the following significant transactions with related parties during the year:

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
<i>The ultimate parent company</i>		
Thai Beverage Public Company Limited		
Payments on behalf of the Group	1,267,545,263	938,472,331
<i>The intermediate parent company</i>		
BeerCo Limited		
Payments on behalf of the Group	16,590,451,838	12,283,947,646
Other transactions	111,744,000	-
<i>The parent company</i>		
Vietnam Beverage Company Limited		
Sales of finished goods	-	6,662,880
Dividends	1,546,391,641,500	1,718,212,935,000
<i>Associates and jointly controlled entities</i>		
Sai Gon - Khanh Hoa Beer Joint Stock Company		
Sales of raw materials	295,466,785,546	277,210,617,190
Provision of services	-	50,400,000
Sales of finished goods	-	94,473,400
Purchases of merchandise goods	778,055,911,200	687,039,271,270
Purchases of raw materials	687,869,923	-
Other transactions	93,981,918	115,579,743
Sai Gon - Kien Giang Beer Joint Stock Company		
Sales of goods	32,791,500	-
Sales of raw materials	325,563,423,603	426,200,166,761
Provision of services	6,378,912	160,968,241
Sales of tools and supplies	-	4,198,000
Purchases of merchandise goods	879,507,165,000	1,134,943,493,990
Purchases of packaging materials	558,857,740	99,246,875
Other transactions	180,400,179	53,541,966
Warehouse rental fee	41,248,000	-
Saigon - Phutho Beer Joint Stock Company		
Sales of finished goods	7,173,000	-
Sales of raw materials	165,114,725,959	273,511,135,232
Provision of services	421,672,000	47,600,000
Purchases of merchandise goods	488,674,820,020	656,439,445,070
Dividends received	2,115,900,000	6,347,700,000
Other transactions	135,876,714	95,461,677

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
Sai Gon - Mien Trung Beer Joint Stock Company		
Sales of finished goods	-	233,380,000
Sales of raw materials	344,450,537,598	476,504,344,503
Provision of services	1,018,917,000	582,211,991
Sales of tools and supplies	139,916,000	177,125,000
Purchases of merchandise goods	1,073,382,319,260	1,417,094,941,070
Purchases of raw materials	1,228,498,719	1,711,060,750
Purchases of services	100,000,000	-
Warehouse rental fee	743,291,259	918,607,770
Dividends received	43,527,333,500	33,854,670,500
Advertising and promotion expenses	158,814,480	46,869,072
Other transactions	22,006,976	308,747,843
Sai Gon - Vinh Long Beer Joint Stock Company		
Sales of goods	129,486,611	63,680,311
Sales of raw materials	342,787,576,481	419,398,830,067
Provision of services	-	3,235,716,196
Purchases of merchandise goods	849,780,900,170	1,097,108,428,970
Purchases of packaging materials	554,592,332	-
Dividends received	4,500,000,000	7,500,000,000
Other transactions	110,277,456	9,049,697
Saigon Binh Tay Beer Group Joint Stock Company		
Sales of other goods	141,340,500	37,694,000
Sales of raw materials	662,728,097,085	715,673,570,927
Provision of services	5,736,452,754	6,291,233,462
Purchases of merchandise goods	1,756,634,387,300	1,886,988,653,950
Purchases of packaging materials	3,847,827,825	-
Warehouse rental fee	170,182,007	-
Dividends received	9,706,300,732	9,706,300,732
Dividends	-	3,866,721,000
Other transactions	-	446,055,216
Saigon - Bac Lieu Beer Joint Stock Company		
Sales of finished goods	135,330,000	135,027,000
Sales of other goods	33,295,500	46,746,000
Sales of raw materials	49,348,198,953	66,411,900,714
Provision of services	665,243,578	2,153,547,847
Purchases of merchandise goods	276,598,490,120	328,820,709,400
Purchases of raw materials	545,913,300	314,350,000
Purchases of services	-	860,403,596
Warehouse rental fee	110,918,843	-
Dividends received	2,402,400,000	-
Advertising and promotion expenses	-	1,568,053,707
Income from sales support	1,474,433,333	-



Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
Saigon Tay Do Beer - Beverage Joint Stock Company		
Sales of finished goods	498,687,960	239,219,780
Sales of raw materials	214,729,785,873	288,114,957,233
Sales of tools and supplies	284,019,468	217,235,000
Provision of services	93,400,000	68,800,000
Purchases of merchandise goods	596,434,545,450	784,675,703,760
Purchases of raw materials	-	195,398,652
Purchases of packaging materials	2,871,946,875	75,936,000
Warehouse rental fee	200,920,046	-
Dividends received	6,983,307,000	10,474,960,500
Advertising and promotion expenses	111,326,484	-
Malaya - Vietnam Glass Limited		
Sales of goods	530,656,425	-
Provision of services	-	50,000,000
Sales of scrap	1,744,439,225	2,604,401,129
Purchases of packaging materials	67,252,307,280	11,224,105,758
Dividends received	64,200,000,000	-
Me Linh Point Limited		
Sales of finished goods	34,374,535	52,173,330
Purchases of services	8,039,704,613	6,366,069,000
Dividends received	43,802,647,026	76,929,654,084
San Miguel Yamamura Phu Tho Packaging Company Limited		
Sales of finished goods	16,546,000	-
Sales of raw materials	-	446,703,600
Purchases of packaging materials	73,230,314,000	97,339,738,000
Dividends received	-	7,344,805,800
Advertising and promotion expenses	12,938,182	314,133,644
Other transactions	31,185,234	14,940,000
Crown Beverage Cans Saigon Limited		
Sales of raw materials and other goods	-	67,951,518
Provision of services	-	766,032,852
Purchases of packaging materials	2,209,415,318,856	2,654,739,461,213
Other purchases	3,209,834,287	9,249,359,585
Advertising and promotion expenses	2,562,282,644	-
Other transactions	-	23,222,000

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
Saigon - Bentre Beer Joint Stock Company		
Sales of finished goods	74,214,000	239,286,000
Sales of raw materials	330,086,946,844	416,746,033,180
Sales of tools and supplies	162,200,000	257,920,000
Provision of services	192,610,000	34,000,000
Purchases of merchandise goods	915,125,207,400	1,169,420,458,490
Purchases of raw materials	-	97,214,574
Motor vehicles rental fee	120,920,578	-
Dividends received	1,000,000,000	3,000,000,000
Advertising and promotion expenses	189,150,369	-
Vietnam Spirits and Wine Ltd		
Dividends received	18,279,859,500	-
Mechanical and Industrial Construction Joint Stock Company		
Sales of finished goods	-	122,648,300
Other related parties		
TBC-Ball Beverage Can Vietnam Co., Ltd		
Sales of finished goods	110,487,265	31,646,400
Provision of services	10,134,638,440	1,743,904,000
Purchases of packaging materials	1,443,551,707,367	1,429,658,932,761
Other transactions	173,910,751	3,043,137,416
S.A.S. CTAMAD Co., Ltd		
Sales of finished goods	304,656,260	-
Other purchases	38,732,482	59,672,970
Payments on behalf of the Group	29,249,994	-
MM Mega Market (Vietnam) Company Limited		
Sales of finished goods	178,882,188,065	74,658,239,269
Advertising and promotion expenses	3,752,523,258	13,913,803,770
Purchases of goods	1,063,451,283	1,258,897,112
Payments on behalf of the Group	42,486,605	-
Fraser and Neave, Limited		
Payments on behalf of the Group	-	46,567,151
Thipchalothorn Co., Ltd.		
Sales of finished goods	293,015,812	390,089,520
Advertising and promotion expenses	48,988,870	125,445,992
Chang International Co., Ltd		
Payments on behalf of the Group	800,594,316	3,610,841,300

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN
(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)

	Transaction value	
	2023	2022
	VND	VND
Chang Beer Co., Ltd.		
Payments on behalf of the Group	1,082,366,141	3,640,908,349
F&N Global Marketing Pte. Ltd.		
Income from sales support	867,208,502	1,091,737,849
Fraser & Neave (Malaya) Sdn Bhd		
Purchases of merchandise goods	337,788,216	1,065,935,109
C.A.I Co., Ltd.		
Purchases of services	759,058,000	732,415,000
Dhospaak Co., Ltd.		
Purchases of services	164,402,411	45,051,141
Board of Directors		
<i>Salary, bonus and remuneration</i>		
Mr. Koh Poh Tiong – Chairman	-	-
Mr. Pramoad Phornprapha – Member	676,000,000	676,000,000
Mr. Nguyen Tien Vy – Member	988,000,000	988,000,000
Mr. Michael Chye Hin Fah – Member	838,000,000	676,000,000
Ms. Tran Kim Nga – Member	838,000,000	676,000,000
Mr. Le Thanh Tuan – Member	838,000,000	676,000,000
Ms. Ngo Minh Chau – Member	838,000,000	676,000,000
Board of Management		
Salary and bonus	31,119,357,392	32,099,546,562
Audit Committee		
Remuneration	1,014,000,000	1,014,000,000

41. Non-cash investing activities

	2023	2022
	VND	VND
Purchases of fixed assets and construction in progress but not yet paid	191,066,890,050	231,824,368,575

Saigon Beer - Alcohol - Beverage Corporation and its subsidiaries
Notes to the consolidated financial statements for the year ended 31 December 2023
(continued)

Form B 09 – DN/HN

*(Issued under Circular No. 202/2014/TT-BTC
dated 22 December 2014 of the Ministry of Finance)*

42. Comparative information

Except for the restatement of EPS as disclosed in Note 39, other comparative information as at 1 January 2023 were derived from the balances and amounts reported in the Group's consolidated financial statements as at and for the year ended 31 December 2022.

28 March 2024

Prepared by:



Hoang Thanh Van
Accountant



Tran Nguyen Trung
Chief Accountant

Approved by:



Koo Liang Kwee
Deputy General Director

Yan Teck Chuan Lester
General Director

